

100 ĐOẠN HỘI THOẠI TIẾNG ANH

TiengAnhABC.net

Bài học 1 - Bạn từ đâu tới?	4
Bài học 2 - Bạn có nói tiếng Anh không?	5
Bài học 3 - Tên bạn là gì?	6
Bài học 4 - Hỏi đường	8
Bài học 5 - Tôi đói	10
Bài học 6 - Bạn có muốn uống gì không?	11
Bài học 7 - Muộn quá	13
Bài học 8 - Định thời gian gặp nhau	14
Bài học 9 - Khi nào bạn muốn đi?	16
Bài học 10 - Gọi thức ăn	18
Bài học 11 - Bây giờ hoặc sau?	20
Bài học 12 - Bạn có đủ tiền không?	21
Bài học 13 - Bạn đã ra sao?	23
Bài học 14 - Giới thiệu một người bạn	26
Bài học 15 - Mua một cái áo sơ mi	28
Bài học 16 - Hỏi địa điểm	30
Bài học 17 - Bạn có biết địa chỉ không?	32
Bài học 18 - Đi nghỉ mát ở Canada	33
Bài học 19 - Người phụ nữ đó là ai?	35
Bài học 20 - Những câu hỏi thông thường	37
Bài học 21 - Siêu thị đã đóng cửa	39
Bài học 22 - Bạn có con không?	41
Bài học 23 - Giúp phát âm	43
Bài học 24 - Tôi bị mất ví	45
Bài học 25 - Cuộc gọi điện thoại tại nơi làm việc	47
Bài học 26 - Chuyến đi của gia đình	50
Bài học 27 - Tôi đi mua sắm	51
Bài học 28 - Bạn thích loại nhạc gì?	53
Bài học 29 - Đi thư viện	55
Bài học 30 - Bố mẹ bạn sống ở đâu?	57
Bài học 31 - Bạn có thể giúp tôi tìm một vài đồ vật được không?	59
Bài học 32 - Trả tiền ăn tối	62
Bài học 33 - Mua vé máy bay	63
Bài học 34 - Sắp xếp mọi thứ	66
Bài học 35 - Tại nhà hàng	68
Bài học 36 - Tôi cần giặt quần áo	71
Bài học 37 - Tìm một cửa hàng tiện lợi	72
Bài học 38 - Địa lý và phương hướng	74
Bài học 39 - Tôi ăn ở khách sạn	76
Bài học 40 - Đi xem phim	78
Bài học 41 - Thức ăn ngon tuyệt	80
Bài học 42 - Giúp một người bạn chuyển đi	82

Bài học 43 - Thăm gia đình.	84
Bài học 44 - Xem ảnh nghỉ mát.	86
Bài học 45 - Đặt mua hoa.	89
Bài học 46 - Để lại một lời nhắn.	91
Bài học 47 - Nói chuyện thời tiết.	93
Bài học 48 - Đặt kế hoạch.	95
Bài học 49 - Đón một người bạn.	97
Bài học 50 - Tôi là sinh viên.	99
Bài học 51 - Học thi.	102
Bài học 52 - Bạn có nhận được tin nhắn của tôi không?	104
Bài học 53 - Hẹn gặp bác sĩ.	106
Bài học 54 - Thư tín.	109
Bài học 55 - Tôi bị cảm.	111
Bài học 56 - Mời ăn tối.	113
Bài học 57 - Gửi cho tôi đường đi.	115
Bài học 58 - Điện thoại di động thu tín hiệu kém.	117
Bài học 59 - Đi đến phòng tập thể dục.	119
Bài học 60 - Tai nạn xe.	120
Bài học 61 - Đến gặp bác sĩ.	122
Bài học 62 - Đặt chỗ ở khách sạn.	125
Bài học 63 - Tôi đói ý.	127
Bài học 64 - Bạn muốn chơi một trò chơi không?	129
Bài học 65 - Quà sinh nhật.	130
Bài học 66 - Thuê phòng khách sạn.	132
Bài học 67 - Gửi một gói hàng.	135
Bài học 68 - Tôi bị dị ứng.	137
Bài học 69 - Josh làm việc ở một công ty phần mềm.	139
Bài học 70 - Nghe nhạc.	141
Bài học 71 - Đi tắc xi.	143
Bài học 72 - Chúng ta lạc đường.	145
Bài học 73 - Giúp tôi tìm cái ví.	147
Bài học 74 - Chụp ảnh.	149
Bài học 75 - Tôi đánh rơi máy tính bỏ túi của bạn.	151
Bài học 76 - Tôi mang cho bạn trái táo.	153
Bài học 77 - Mẹ vợ (chồng) tôi sẽ đến vào ngày mai.	155
Bài học 78 - Jim hủy cuộc gặp gỡ.	157
Bài học 79 - Bill bị sa thải.	159
Bài học 80 - Lo lắng về vụ phẫu thuật.	160
Bài học 81 - Một câu chuyện lãng mạn.	163
Bài học 82 - Lo lắng về bố.	165
Bài học 83 - Tôi béo lên.	167
Bài học 84 - Tôi sẽ đưa bạn đi làm.	169
Bài học 85 - Bên ngoài trời mưa tuyết.	171
Bài học 86 - Cuộc gọi lỡ.	173
Bài học 87 - Mua sắm cho một người bạn.	175
Bài học 88 - Chuyên ngành của bạn là gì?	176
Bài học 89 - Căn hộ mới.	178

Bài học 90 - Bạn tìm được bạn gái chưa?.....	181
Bài học 91 - Trục trục máy tính.	183
Bài học 92 - Bạn biết làm sao đi ra phố không?	185
Bài học 93 - Bạn đã xem tin tức hôm nay chưa?.....	188
Bài học 94 - Môn thể thao ưa thích của bạn là gì?	190
Bài học 95 - Lập trang web.	192
Bài học 96 - Bạn có phiền nếu lái xe không?	194
Bài học 97 - Tiếng Anh của bạn rất tốt.	195
Bài học 98 - Quà tặng.	198
Bài học 99 - Bầu cử.	199
Bài học 100 - Câu lạc bộ sách.	201

Bài học 1 - Bạn từ đâu tới?

James: Hello.

Xin chào.

Lisa: Hi.

Xin chào.

James: How are you?

Bạn khỏe không?

Lisa: I'm good. How are you?

Tôi khỏe. Bạn khỏe không?

James: Good. Do you speak English?

Khỏe. Bạn có nói tiếng Anh không?

Lisa: A little. Are you American?

Một chút. Bạn là người Mỹ hả?

James: Yes.

Vâng.

Lisa: Where are you from?

Bạn từ đâu tới?

James: I'm from California.

Tôi đến từ California.

Lisa: Nice to meet you.

Rất vui được gặp bạn.

James: Nice to meet you too.

Tôi cũng rất vui được gặp bạn.

Bài học 2 - Bạn có nói tiếng Anh không?

Mary: Excuse me, are you American?

Xin lỗi, bạn là người Mỹ phải không?

Robert: No.

Không.

Mary: Do you speak English?

Bạn có nói tiếng Anh không?

Robert: A little, but not very well.

Một chút, nhưng không giỏi lắm.

Mary: How long have you been here?

Bạn ở đây bao lâu rồi?

Robert: 2 months.

Hai tháng.

Mary: What do you do for work?

Bạn làm nghề gì?

Robert: I'm a student. How about you?

Tôi là một học sinh. Còn bạn?

Mary: I'm a student too.

Tôi cũng là một học sinh.

Bài học 3 - Tên bạn là gì?

John: Excuse me, what's your name?

Xin lỗi, bạn tên là gì?

Jessica: My name is Jessica. What's yours?

Tên tôi là Jessica. Còn tên của bạn?

John: John.

Jessica: You speak English very well.

Bạn nói tiếng Anh rất giỏi.

John: Thank you.

Cám ơn.

Jessica: Do you know what time it is?

Bạn biết bây giờ là mấy giờ không?

John: Sure. It's 5:10PM.

Chắc rồi. Bây giờ là 5:10 chiều.

Jessica: What did you say?

Bạn vừa nói gì?

John: I said it's 5:10PM.

Tôi nói bây giờ là 5:10 chiều.

Jessica: Thanks.

Cám ơn.

John: You're welcome.

Không có gì.

Bài học 4 - Hỏi đường.

Amy: Hi Michael.

Chào Michael.

Michael: Hi Amy. What's up?

Chào Amy. Có chuyện gì vậy?

Amy: I'm looking for the airport. Can you tell me how to get there?

Tôi đang tìm sân bay. Bạn có thể nói cho tôi biết làm cách nào đến đó được không?

Michael: No, sorry. I don't know.

Không, rất tiếc. Tôi không biết.

Amy: I think I can take the subway to the airport. Do you know where the subway is?

Tôi nghĩ tôi có thể đi xe điện ngầm để tới sân bay. Bạn có biết đường xe điện ngầm ở đâu không?

Michael: Sure, it's over there.

Chắc rồi. Nó ở đằng kia.

Amy: Where? I don't see it.

Ở đâu? Tôi không thấy nó.

Michael: Across the street.

Phía bên kia đường.

Amy: Oh, I see it now. Thanks.

Ồ, bây giờ tôi thấy rồi. Cảm ơn.

Michael: No problem.

Không có gì.

Amy: Do you know if there's a restroom around here?

Bạn biết có nhà vệ sinh nào quanh đây không?

Michael: Yes, there's one here. It's in the store.

Vâng. Có một cái ở đây. Nó ở trong cửa hàng.

Amy: Thank you.

Cảm ơn.

Michael: Bye.

Tạm biệt.

Amy: Bye bye.

Tạm biệt.

Bài học 5 - Tôi đói.

Thomas: Hi Sarah, how are you?

Chào Sarah, bạn khỏe không?

Sarah: Fine, how are you doing?

Tôi khỏe, bạn thế nào?

Thomas: OK.

Được.

Sarah: What do you want to do?

Bạn muốn làm gì?

Thomas: I'm hungry. I'd like to eat something.

Tôi đói. Tôi muốn ăn thứ gì đó.

Sarah: Where do you want to go?

Bạn muốn đi đâu?

Thomas: I'd like to go to an Italian restaurant.

Tôi muốn đi tới một nhà hàng Ý.

Sarah: What kind of Italian food do you like?

Bạn thích loại món ăn Ý nào?

Thomas: I like spaghetti. Do you like spaghetti?

Tôi thích spaghetti. Bạn có thích spaghetti không?

Sarah: No, I don't, but I like pizza.

Không, tôi không thích, nhưng tôi thích pizza.

Bài học 6 - Bạn có muốn uống gì không?

Susan: David, would you like something to eat?

David, bạn muốn ăn món gì không?

David: No, I'm full.

Không, tôi no rồi.

Susan: Do you want something to drink?

Bạn muốn uống thứ gì không?

David: Yes, I'd like some coffee.

Vâng, tôi muốn một ít cà phê.

Susan: Sorry, I don't have any coffee.

Rất tiếc, tôi không có cà phê.

David: That's OK. I'll have a glass of water.

Được thôi. Tôi sẽ uống một ly nước.

Susan: A small glass, or a big one?

Ly nhỏ hay ly lớn?

David: Small please.

Làm ơn cho ly nhỏ.

Susan: Here you go.

Của bạn đây.

David: Thanks.

Cảm ơn.

Susan: You're welcome.

Không có gì.

Bài học 7 - Muộn quá.

Richard: Mary, would you like to get something to eat with me?

Mary, bạn muốn mua thứ gì để ăn cùng với tôi không?

Mary: OK. When?

Được, khi nào?

Richard: At 10 O'clock.

Lúc 10 giờ.

Mary: 10 in the morning?

10 giờ sáng hả?

Richard: No, at night.

Không, tối.

Mary: Sorry, that's too late. I usually go to bed around 10:00PM.

Xin lỗi, lúc đó trễ quá. Tôi thường đi ngủ khoảng 10 giờ tối

Richard: OK, how about 1:30 PM?

Được, 1:30 chiều thì sao?

Mary: No, that's too early. I'll still be at work then.

Không, như vậy sớm quá. Lúc đó tôi vẫn còn đang làm việc.

Richard: How about 5:00PM?

Vậy 5 giờ chiều?

Mary: That's fine.

Được đó.

Richard: OK, see you then.

Tốt, gặp bạn lúc đó.

Mary: Alright. Bye.

Được, tạm biệt.

Bài học 8 - Định thời gian gặp nhau.

Charles: Jennifer, would you like to have dinner with me?

Jennifer, bạn có muốn ăn tối với tôi không?

Jennifer: Yes. That would be nice. When do you want to go?

Vâng, tốt lắm. Bạn muốn đi khi nào?

Charles: Is today OK?

Hôm nay được không?

Jennifer: Sorry, I can't go today.

Rất tiếc, tôi không thể đi hôm nay.

Charles: How about tomorrow night?

Tối mai thì sao?

Jennifer: Ok. What time?

Được, mấy giờ?

Charles: Is 9:00PM all right?

9 giờ tối được không?

Jennifer: I think that's too late.

Tôi nghĩ như vậy trễ quá.

Charles: Is 6:00PM OK?

6 giờ chiều được không?

Jennifer: Yes, that's good. Where would you like to go?

Tốt rồi. Bạn muốn đi đâu?

Charles: The Italian restaurant on 5th street.

Nhà hàng Ý trên đường số 5.

Jennifer: Oh, I don't like that Restaurant. I don't want to go there.

Ồ, tôi không thích nhà hàng đó. Tôi không muốn đi tới đó.

Charles: How about the Korean restaurant next to it?

Vậy nhà hàng Hàn Quốc cạnh đó thì sao?

Jennifer: OK, I like that place.

Được, tôi thích nơi đó.

Bài học 9 - Khi nào bạn muốn đi?

Linda: Hi Mark.

Chào Mark.

Mark: Hi.

Chào.

Linda: What are you planning to do today?

Bạn dự tính làm gì hôm nay?

Mark: I'm not sure yet.

Tôi chưa biết chắc.

Linda: Would you like to have lunch with me?

Bạn muốn ăn trưa với tôi không?

Mark: Yes. When?

Vâng, khi nào?

Linda: Is 11:30AM OK?

11:30 sáng được không?

Mark: Sorry, I didn't hear you. Can you say that again please?

Xin lỗi tôi không nghe rõ. Bạn nói lại được không?

Linda: I said, 11:30AM.

Tôi nói là 11:30 sáng.

Mark: Oh, I'm busy then. Can we meet a little later?

Ồ, khi đó tôi bận. Chúng ta có thể gặp nhau trễ hơn một chút được không?

Linda: OK, how about 12:30PM?

Được, 12:30 trưa thì sao?

Mark: OK. Where?

Được, ở đâu?

Linda: How about Bill's Seafood Restaurant?

Nhà hàng hải sản Bill thì sao?

Mark: Oh, Where is that?

Được. Nó ở đâu?

Linda: It's on 7th Street.

Nó ở trên đường số 7.

Mark: OK, I'll meet you there.

Được, tôi sẽ gặp bạn ở đó.

Bài học 10 - Gọi thức ăn.

Host: Hello sir, welcome to the French Garden Restaurant. How many?

Xin chào ông, chào mừng đến với nhà hàng Vườn Pháp. Ông đi bao nhiêu người?

Charles: One.

Một.

Host: Right this way. Please have a seat. Your waitress will be with you in a moment.

Ngay lối này. Xin mời ông ngồi. Một lúc nữa cô phục vụ sẽ tiếp ông.

Waitress: Hello sir, would you like to order now?

Xin chào ông, ông muốn gọi món ăn bây giờ không?

Charles: Yes please.

Vâng, làm ơn.

Waitress: What would you like to drink?

Ông muốn uống gì?

Charles: What do you have?

Cô có những thức uống gì?

Waitress: We have bottled water, juice, and Coke.

Chúng tôi có nước đóng chai, nước trái cây, và cô ca.

Charles: I'll have a bottle of water please.

Làm ơn cho tôi một chai nước.

Waitress: What would you like to eat?

Ông muốn dùng món gì?

Charles: I'll have a tuna fish sandwich and a bowl of vegetable soup.

Tôi sẽ dùng món bánh xăng uých cá ngừ và một chén súp rau.

Bài học 11 - Bây giờ hoặc sau?

Elizabeth: Chris, where are you going?

Chris, bạn đang đi đâu vậy?

Chris: I'm going to the store. I need to buy something.

Tôi đi cửa hàng. Tôi cần mua vài thứ.

Elizabeth: Really? I need to go to the store too.

Vậy hả? Tôi cũng cần đi ra cửa hàng.

Chris: Would you like to come with me?

Bạn muốn đi với tôi không?

Elizabeth: Yeah, let's go together.

Vâng, chúng ta cùng đi.

Chris: Would you like to go now or later?

Bạn muốn đi bây giờ hay lát nữa?

Elizabeth: Now.

Bây giờ.

Chris: What?

Cái gì?

Elizabeth: Now would be better.

Bây giờ thì tốt hơn.

Chris: OK, let's go.

Được, chúng ta hãy đi.

Elizabeth: Should we walk?

Chúng ta nên đi bộ không?

Chris: No, it's too far. Let's drive.

Không, xa lắm. Chúng ta hãy lái xe đi.

Bài học 12 - Bạn có đủ tiền không?

Joe: Laura, what are you going to do today?

Laura, bạn sẽ làm gì hôm nay?

Laura: I'm going shopping.

Tôi sẽ đi mua sắm.

Joe: What time are you leaving?

Mấy giờ bạn đi?

Laura: I'm going to leave around 4 O'clock.

Tôi sẽ đi khoảng 4 giờ.

Joe: Will you buy a ham sandwich for me at the store?

Bạn có thể mua cho tôi ổ bánh mì xăng uých giảm bông ở cửa hàng được không?

Laura: OK.

Được.

Joe: Do you have enough money?

Bạn có đủ tiền không?

Laura: I'm not sure.

Tôi không chắc.

Joe: How much do you have?

Bạn có bao nhiêu?

Laura: 25 dollars. Do you think that's enough?

25 đô. Bạn nghĩ rằng như vậy đủ không?

Joe: That's not very much.

Như vậy không nhiều lắm.

Laura: I think it's OK. I also have two credit cards.

Tôi nghĩ được. Tôi cũng có 2 thẻ tín dụng.

Joe: Let me give you another ten dollars.

Để tôi đưa bạn thêm 10 đô.

Laura: Thanks. See you later.

Cám ơn. Gặp lại sau.

Joe: Bye.

Tạm biệt.

Bài học 13 - Bạn đã ra sao?

Karen: Hello Richard.

Chào Richard.

Richard: Hi Karen.

Chào Karen.

Karen: How have you been?

Bạn thế nào?

Richard: Not too good.

Không khỏe lắm.

Karen: Why?

Tại sao vậy?

Richard: I'm sick.

Tôi bị ốm.

Karen: Sorry to hear that.

Rất tiếc nghe bạn ốm.

Richard: Its OK. Its not serious.

Được thôi. Không nghiêm trọng đâu.

Karen: That's good. How's your wife?

Tốt. Còn bà xã bạn khỏe không?

Richard: She's good.

Bà ấy khỏe.

Karen: Is she in America now?

Bây giờ bà ấy có ở Mỹ không?

Richard: No, she's not here yet.

Không, bà ấy chưa qua đây.

Karen: Where is she?

Bà ấy ở đâu?

Richard: She's in Canada with our kids.

Bà ấy ở Canada với mấy đứa nhóc của chúng tôi.

Karen: I see. I have to go now. Please tell your wife I said hi.

Tôi hiểu. Tôi phải đi bây giờ. Cho tôi gửi lời chào bà xã của bạn.

Richard: OK, I'll talk to you later.

Được, tôi sẽ nói chuyện với bạn sau.

Karen: I hope you feel better.

Tôi hy vọng bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn.

Richard: Thanks.

Cám ơn.

Bài học 14 - Giới thiệu một người bạn.

Michael: Robert, this is my friend, Mrs. Smith.

Robert, đây là bạn tôi, bà Smith.

Robert: Hi, Nice to meet you.

Chào, rất vui gặp bạn.

Mrs. Smith: Nice to meet you too.

Cũng rất vui gặp bạn.

Robert: Mrs. Smith, what do you do for work?

Bà Smith, bạn làm nghề gì?

Mrs. Smith: I'm a doctor.

Tôi là bác sĩ.

Robert: Oh. Where do you work?

Ồ, bạn làm việc ở đâu?

Mrs. Smith: New York University hospital in New York City. What do you do?

Bệnh viện đại học New York ở thành phố New York. Bạn làm nghề gì?

Robert: I'm a teacher.

Tôi là thầy giáo.

Mrs. Smith: What do you teach?

Bạn dạy môn gì?

Robert: I teach English.

Tôi dạy tiếng Anh.

Mrs. Smith: Where?

Ở đâu?

Robert: At a high school in New Jersey.

Tại một trường trung học ở New Jersey.

Mrs. Smith: That's nice. How old are you?

Thực là tốt. Bạn bao nhiêu tuổi?

Robert: I'm 32.

Tôi 32.

Bài học 15 - Mua một cái áo sơ mi.

Dan: Excuse me.

Xin lỗi.

Maria: Hello sir, may I help you?

Xin chào ông, tôi có thể giúp gì ông?

Dan: Yes. Can I see that shirt on the top shelf please?

Vâng, tôi có thể xem cái áo sơ mi ở trên kệ trên cùng không?

Maria: Sure. Here it is.

Dĩ nhiên, nó đây.

Dan: How much does it cost?

Nó giá bao nhiêu?

Maria: 50 dollars.

50 đô.

Dan: 50 dollars. That's too much.

50 đô. Như vậy mắc quá.

Maria: How about this one? It's on sale for only 35 dollars.

Cái này thì sao? Nó giảm giá chỉ có 35 đô.

Dan: I don't like that one.

Tôi không thích cái đó.

Maria: How about the one next to the black gloves? It's very similar to the one you like.

Còn cái cạnh đôi găng tay đen thì sao? Nó rất giống cái ông thích.

Dan: That's nice. How much is it?

Nó đẹp đấy. Nó giá bao nhiêu?

Maria: 30 dollars.

30 đô.

Dan: That'll be fine.

Tốt lắm.

Maria: Is this color OK, or would you like a different color?

Màu này được không, hay ông thích màu khác?

Dan: That blue one's fine.

Cái màu xanh đó được rồi.

Maria: Do you need any more of these shirts?

Ông còn cần thêm cái áo sơ mi nào giống như vậy nữa không?

Dan: Yes.

Vâng.

Maria: How many do you want?

Ông muốn mấy cái?

Dan: I'll take two more, a red one and a white one.

Tôi sẽ lấy thêm 2 cái nữa, một cái đỏ và một cái trắng.

Bài học 16 - Hỏi địa điểm.

Paul: Excuse me, I'm looking for the Holiday Inn. Do you know where it is?

Xin lỗi, tôi đang tìm Lữ Quán Holiday. Bạn biết nó ở đâu không?

Nancy: Sure. It's down this street on the left.

Chắc rồi. Nó ở dưới con đường này phía bên trái.

Paul: Is it far from here?

Nó có xa đây không?

Nancy: No, it's not far.

Không, không xa đâu.

Paul: How far is it?

Bao xa?

Nancy: About a mile and a half.

Khoảng một dặm rưỡi.

Paul: How long does it take to get there?

Mất bao lâu để tới đó?

Nancy: 5 minutes or so.

Khoảng năm phút.

Paul: Is it close to the subway station?

Nó có gần đường xe điện ngầm không?

Nancy: Yes, it's very close. The subway station is next to the hotel. You can walk there.

Vâng rất gần. Nhà ga xe điện ngầm ở bên cạnh khách sạn. Bạn có thể đi bộ tới đó.

Paul: Thanks a lot.

Cám ơn rất nhiều.

Bài học 17 - Bạn có biết địa chỉ không?

Mark: Excuse me. Do you know how to get to the mall?

Xin lỗi. Bạn biết đường nào đi tới khu mua sắm không?

Betty: Sure, I used to work there. Go straight for about a mile, then turn left at the light. The mall will be on the right.

Biết chứ. Tôi từng làm việc ở đó. Đi thẳng khoảng một dặm rồi rẽ trái chỗ đèn xanh đỏ. Khu mua sắm ở bên tay phải.

Mark: Do you know the address?

Bạn có biết địa chỉ không?

Betty: Yes, the address is 541 Main street.

Vâng, địa chỉ là 541 đường Main.

Mark: Can you write it down for me please?

Bạn có thể viết ra giấy cho tôi được không?

Betty: No problem.

Không thành vấn đề.

Mark: Is it faster if I take Highland avenue?

Tôi đi theo đại lộ Highland có nhanh hơn không?

Betty: No, that way is longer. There are more stop lights on that street.

Không, lối đó lâu hơn. Có nhiều đèn đỏ hơn trên đường đó.

Mark: I think you're right. Thank you.

Tôi nghĩ bạn đúng. Cảm ơn.

Bài học 18 - Đi nghỉ mát ở Canada.

George: What's today's date?

Hôm nay ngày mấy?

Sandra: It's July 5th.

Mùng năm tháng bảy.

George: When are you going on vacation?

Khi nào bạn đi nghỉ mát?

Sandra: I'm leaving on Sunday. We're going to Canada.

Tôi sẽ đi vào chủ nhật. Chúng tôi sẽ đi Canada.

George: Really? The day after tomorrow? That's very soon.

Vậy hả? Ngày kia? Như vậy rất sớm.

Sandra: Yeah I know.

Vâng tôi biết.

George: How long are you going to stay there?

Bạn sẽ ở đó bao lâu?

Sandra: About 2 weeks.

Khoảng 2 tuần.

George: When are you coming back?

Khi nào bạn trở về?

Sandra: I'm coming back on the 17th.

Tôi sẽ trở về vào ngày 17.

George: Alright. Have a nice trip.

Tốt. Chúc bạn có một chuyến đi vui vẻ.

Bài học 19 - Người phụ nữ đó là ai?

Donna: Joseph, who is that woman?

Joseph, người phụ nữ đó là ai vậy?

Joseph: That's Susan.

Đó là Susan.

Donna: What does she do for work?

Cô ta làm nghề gì?

Joseph: She's a lawyer.

Cô ta là luật sư.

Donna: Is she American?

Cô ta có phải là người Mỹ không?

Joseph: No, but she speaks English fluently.

Không, nhưng cô ta nói tiếng Anh lưu loát.

Donna: She's really tall. Do you know her?

Cô ta rất cao. Bạn có quen cô ta không?

Joseph: Yes, I know her. We're friends.

Có, tôi có quen cô ta. Chúng tôi là bạn.

Donna: Who's that man standing next to her?

Còn người đàn ông đứng cạnh cô ta là ai?

Joseph: Which man?

Người đàn ông nào?

Donna: That short guy on her right. What's his name?

Người đàn ông thấp phía bên trái cô ta. Tên anh ta là gì?

Joseph: Oh, that's Matt.

Ồ, đó là Matt.

Donna: He's really good looking.

Anh ta thực sự đẹp trai.

Joseph: Yeah.

Vâng.

Donna: Do you know him?

Bạn có quen anh ta không?

Joseph: I don't know him, but I think my sister does.

Tôi không quen anh ta, nhưng tôi nghĩ em gái tôi có quen.

Donna: Is he married?

Anh ta có gia đình chưa?

Joseph: Yes, he's married.

Có, anh ta có gia đình.

Donna: I remember now. I met him before.

Bây giờ tôi nhớ rồi. Tôi đã gặp anh ta trước đây.

Bài học 20 - Những câu hỏi thông thường.

Carol: Brian, do you know how to speak English?

Brian, bạn biết nói tiếng Anh không?

Brian: Yes.

Có.

Carol: Where did you learn?

Bạn đã học ở đâu?

Brian: I learned in college.

Tôi học ở đại học.

Carol: You speak really well.

Bạn nói giỏi lắm.

Brian: Thank you.

Cảm ơn.

Carol: How long have you been in the US?

Bạn đã ở Mỹ bao lâu rồi?

Brian: 3 weeks.

3 tuần.

Carol: Is your wife with you?

Vợ bạn có đi với bạn không?

Brian: Yes, she just got here yesterday.

Có, cô ấy vừa tới đây hôm qua.

Carol: Have you been to California before?

Trước đây bạn có tới California chưa?

Brian: No. I've never been there.

Chưa, tôi chưa bao giờ tới đó.

Carol: Have you ever been to Las Vegas?

Bạn đã từng tới Las Vegas chưa?

Brian: Yes. I went there once on a business trip.

Có. Tôi đã tới đó một lần khi đi công việc.

Bài học 21 - Siêu thị đã đóng cửa.

Sharon: Jeff, I'm going to the supermarket. Do you want to come with me?

Jeff, tôi sắp đi siêu thị. Bạn muốn đi với tôi không?

Jeff: I think the supermarket is closed now.

Tôi nghĩ giờ này siêu thị đóng cửa rồi.

Sharon: Oh, When does it close?

Ồ. Nó đóng cửa lúc mấy giờ?

Jeff: It closes at 7:00 on Sundays.

Nó đóng cửa lúc 7 giờ vào chủ nhật.

Sharon: That's too bad.

Tệ quá.

Jeff: Don't worry, we can go tomorrow morning. It opens at 8:00.

Đừng lo, chúng ta có thể đi vào sáng mai. Nó mở cửa lúc 8 giờ.

Sharon: Alright. What do you want to do now?

Thôi được. Bây giờ bạn muốn làm gì?

Jeff: Lets take a walk for a half an hour. My sister will get here at about 8:30PM and then we can all go out to dinner.

Chúng ta hãy đi dạo nửa tiếng. Em gái tôi sẽ tới đây khoảng 8:30 tối và rồi tất cả chúng ta có thể đi ra ngoài ăn tối.

Sharon: Where does she live?

Cô ta sống ở đâu?

Jeff: She lives in San Francisco.

Cô ta sống ở San Francisco.

Sharon: How long has she lived there?

Cô ta đã sống ở đó bao lâu rồi?

Jeff: I think she's lived there for about 10 years.

Tôi nghĩ cô ta đã sống ở đó khoảng 10 năm.

Sharon: That's a long time. Where did she live before that?

Đó là một quãng thời gian dài. Trước đó cô ta sống ở đâu?

Jeff: San Diego.

San Diego.

Bài học 22 - Bạn có con không?

Michelle: Charles, do you have any children?

Charles, bạn có con không?

Charles: Yes.

Có.

Michelle: How many children do you have?

Bạn có mấy đứa con?

Charles: I have two kids. A boy and a girl.

Tôi có hai đứa. Một trai một gái.

Michelle: What are their names?

Tên chúng nó là gì?

Charles: Jack and Stephanie.

Jack và Stephanie.

Michelle: How old are they?

Chúng nó mấy tuổi?

Charles: Stephanie is 18 and Jack is 24.

Stephanie 18 và Jack 24.

Michelle: Are they in school?

Chúng nó còn đi học không?

Charles: Stephanie is. She goes to college in Washington and Jack works in Florida.

Stephanie còn đi học. Cô ta đi học đại học ở Washington và Jack làm việc ở Florida.

Michelle: What does Stephanie study?

Stephanie học gì?

Charles: She studies English.

Cô ta học tiếng Anh.

Michelle: Is she here now?

Bây giờ cô ta có đây không?

Charles: No, she's at school.

Không, cô ta đang ở trường.

Bài học 23 - Giúp phát âm.

Kim: William, do you like studying English?

William, bạn có thích học tiếng Anh không?

William: I like studying English, and I can read well, but speaking can be difficult.

Tôi thích học tiếng Anh, và tôi có thể đọc khá, nhưng nói có thể khó khăn.

Kim: It's not that bad. If you talk to your American friends every day, you'll learn quickly.

Không tệ như vậy đâu. Nếu bạn nói chuyện với những người bạn Mỹ của bạn mỗi ngày, bạn sẽ học nhanh.

William: Can I ask you a question?

Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi được không?

Kim: Sure, what do you want to know?

Dĩ nhiên, bạn muốn biết điều gì?

William: I have my book from class here. How do you say this word?

Tôi có quyển sách học trong lớp ở đây. Bạn phát âm chữ này như thế nào?

Kim: "Laptop"

"Laptop"

William: Sorry, I don't understand. What does that mean?

Rất tiếc, tôi không hiểu. Như vậy có nghĩa gì?

Kim: A laptop is a type of computer that you can carry with you. Do you understand?

Laptop là một loại máy tính bạn có thể mang theo cùng với bạn. Bạn hiểu không?

William: Yes, I think so. Can you say it again?

Vâng, tôi nghĩ vậy. Bạn có thể phát âm lại lần nữa được không?

Kim: Laptop.

Laptop.

William: Laptop. Did I pronounce that correctly?

Laptop. Tôi phát âm như vậy có đúng không?

Kim: Yes, that's right. That's very good.

Đúng rồi. Tốt lắm.

William: Thanks. And this word? How do you pronounce this?

Cám ơn. Còn chữ này. Bạn phát âm chữ này như thế nào?

Kim: That word is pronounced kitchen.

Chữ đó phát âm là "kitchen".

William: Thanks so much. You're a good teacher.

Cám ơn rất nhiều. Bạn thực là một thầy giáo giỏi.

Kim: Thanks.

Cám ơn.

Bài học 24 - Tôi bị mất ví.

Steve: Hey, How's it going?

Hê. Mọi việc thế nào?

Jessica: Not good. I lost my wallet.

Không tốt. Tôi mất ví rồi.

Steve: Oh, that's too bad. Was it stolen?

Ô, tệ quá. Nó bị đánh cắp hả?

Jessica: No, I think it came out of my pocket when I was in the taxi.

Không, tôi nghĩ nó bị rơi ra khỏi túi khi tôi ngồi trong tắc xi.

Steve: Is there anything I can do?

Tôi có thể làm điều gì không?

Jessica: Can I borrow some money?

Tôi có thể mượn một ít tiền được không?

Steve: Sure, how much do you need?

Dĩ nhiên. Bạn cần bao nhiêu?

Jessica: About 50 dollars.

Khoảng 50 đô.

Steve: Không có vấn đề gì?

That's no problem.

Jessica: Thanks. I'll pay you back on Friday.

Cám ơn. Tôi sẽ trả lại bạn vào thứ sáu.

Steve: That'll be fine. Here you are.

Như vậy tốt rồi. Tiền đây.

Jessica: What are you going to do now?

Bạn sẽ làm gì bây giờ.

Steve: I'm going to buy some books and then I'm going to the gas station.

Tôi sẽ mua vài cuốn sách rồi tôi sẽ đi tới cây xăng.

Jessica: If you wait a minute I can go with you.

Nếu bạn chờ một chút tôi có thể đi với bạn.

Steve: OK. I'll wait for you.

Được. Tôi sẽ chờ bạn.

Bài học 25 - Cuộc gọi điện thoại tại nơi làm việc.

James: Hello?

A lô?

Linda: Hi, is James there please?

Xin chào, James có đó không?

James: Yes. Who's calling?

Vâng, ai gọi vậy?

Linda: Linda.

James: One moment please.

Xin chờ một chút.

Linda: OK.

Được.

James: Hello?

A lô?

Linda: Hi James, it's Linda.

Chào James, Linda đây.

James: Hi Linda.

Chào Linda.

Linda: What are you doing now?

Bạn đang làm gì vậy?

James: I'm working.

Tôi đang làm việc.

Linda: Are you busy?

Bạn có bận không?

James: Yes. It's been really busy here all day.

Vâng, công việc ở đây bận rộn cả ngày.

Linda: What time do you get off of work?

Mấy giờ bạn nghỉ làm việc?

James: 8:30PM.

8:30 tối.

Linda: I'll call you back after 8:30PM

Tôi sẽ gọi lại cho bạn sau 8:30.

James: OK. Talk to you later.

Được. Hẹn nói chuyện với bạn sau.

Linda: Bye bye.

Tạm biệt.

Bài học 26 - Chuyến đi của gia đình.

Angela: David, what have you been up to lately?

David, dạo gần đây bạn làm gì?

David: I went on a trip with my family last week.

Tuần trước tôi đi du lịch với gia đình.

Angela: Really? Where did you go?

Vậy hả? Các bạn đi đâu?

David: We went to Europe.

Chúng tôi đi Âu Châu.

Angela: What cities did you go to?

Các bạn đi thăm những thành phố nào?

David: London, Paris and a few other smaller cities.

Luân Đôn, Paris và một vài thành phố nhỏ hơn.

Angela: Did you go to Berlin?

Các bạn có đi Berlin không?

David: No, We didn't go there. I'd like to go there next time.

Không, chúng tôi không đi đến đó. Tôi muốn đi đến đó lần tới.

Angela: I think the summer is a good time to visit Berlin. It's a beautiful place and the people there are very nice.

Tôi nghĩ mùa hè là thời điểm tốt để thăm Berlin. Đó là một nơi đẹp và dân chúng rất đáng yêu.

David: That's what I've heard.

Tôi đã nghe như vậy.

Angela: Tôi đến đó năm ngoái. Nếu bạn muốn tôi sẽ cho bạn một số thông tin tôi có về thành phố.

I went there last year. If you want, I can give you some information I have about the city.

David: Thanks.

Cám ơn.

Bài học 27 - Tôi đi mua sắm.

Tom: Sarah, what did you do today?

Sarah, bạn đã làm gì ngày hôm nay

Sarah: I went shopping.

Tôi đi mua sắm.

Tom: Did you buy anything?

Bạn đã mua gì không?

Sarah: Yes, I bought a few things.

Có, tôi mua một vài món.

Tom: What did you buy?

Bạn mua gì?

Sarah: I bought this coat. Do you like it?

Tôi mua cái áo choàng này. Bạn thích nó không?

Tom: Yeah, I like it a lot. It's very pretty. Where did you buy it?

Vâng, tôi thích nó lắm. Nó rất đẹp. Bạn mua nó ở đâu?

Sarah: At the mall on 5th street.

Ở khu mua sắm trên đường thứ 5.

Tom: Was it expensive?

Nó có đắt không?

Sarah: No, it wasn't expensive. It was on sale for 20 dollars.

Không, nó không đắt. Nó giảm giá chỉ còn 20 đô.

Tom: That's cheap.

Rẻ đấy.

Sarah: I know. It was a really good deal.

Tôi biết. Nó rất đáng giá.

Tom: I don't think you'll need to wear it for a while. It's been really hot lately.

Tôi không nghĩ là bạn cần mặc nó ngay đâu. Trời rất nóng dạo gần đây.

Bài học 28 - Bạn thích loại nhạc gì?

Amy: Paul, what kind of music do you like to listen to?

Paul, bạn thích nghe loại nhạc nào?

Paul: All kinds, but mostly Pop, rock and classical. Why?

Mọi thể loại, nhưng phần lớn là pop, rốc và cổ điển. Tại sao bạn hỏi?

Amy: I have tickets to a show. Do you want to go with me?

Tôi có vé để đi xem một buổi trình diễn. Bạn muốn đi với tôi không?

Paul: What kind of music is it?

Loại nhạc gì vậy?

Amy: Pop. It's Mariah Carey.

Pop. Ca sĩ Mariah Carey.

Paul: When is it?

Khi nào vậy?

Amy: At 8PM tomorrow night.

8 giờ tối mai.

Paul: Yeah, I'd like to go. Do you think we should have dinner first?

Vâng, tôi thích đi. Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên ăn tối trước không?

Amy: Yes, that's a good idea.

Vâng, đó là ý kiến hay.

Paul: Let's eat at the restaurant across the street from my apartment.

Chúng ta hãy ăn ở nhà hàng đối diện với căn hộ của tôi phía bên kia đường.

Amy: Oh, I think I know the place you mean. We ate there last month, right?

Ồ, tôi nghĩ tôi biết nơi bạn nói rồi. Chúng ta đã ăn ở đó hồi tháng trước phải không?

Paul: Yes, that's right. You have a good memory.

Đúng rồi. Bạn có trí nhớ tốt đó.

Bài học 29 - Đi thư viện.

Kevin: Lisa, would you like to go to the library with me?

Lisa, bạn có muốn đi thư viện với tôi không?

Lisa: OK. Do you think we can go buy a newspaper first?

Được, bạn có nghĩ rằng chúng ta có thể đi mua một tờ báo trước không?

Kevin: Sure. First we'll go buy a newspaper and then we'll go to the library.

Được chứ. Chúng ta sẽ đi mua báo trước rồi chúng ta đi thư viện.

Lisa: Are we going to walk or drive?

Chúng ta sẽ đi bộ hay đi xe?

Kevin: The weather is really nice today. Let's walk.

Thời tiết hôm nay rất đẹp. Chúng ta đi bộ đi.

Lisa: The weather is good now, but I think it's suppose to rain this afternoon.

Thời tiết đẹp ngay lúc này, nhưng tôi nghĩ trời có thể mưa chiều nay.

Kevin: Alright, then let's take an umbrella. Is your brother coming with us?

Được thôi, vậy thì chúng ta hãy mang theo dù. Anh của bạn có đi với chúng ta không?

Lisa: No, he's still sleeping.

Không, anh ấy còn đang ngủ.

Kevin: Wow, it's already 10:00AM. He must have been up late last night.

Ôi, 10 giờ sáng rồi. Chắc chắn là tối hôm qua anh ta đã thức khuya lắm.

Lisa: Yeah, he didn't come home until 12:00AM.

Vâng, mãi tới 12 giờ đêm anh ấy mới về nhà.

Kevin: I hope he can come later.

Tôi hy vọng anh ấy có thể đến sau.

Lisa: I hope so too. I'll give him a call when we get there.

Tôi cũng hy vọng vậy. Tôi sẽ gọi anh ấy khi chúng ta tới đó.

Kevin: How do we get to the library from here?

Từ đây chúng ta đi thư viện lối nào?

Lisa: It's straight down this road on the left, next to the museum. It takes about 10 minutes.

Đi thẳng xuống con đường này phía bên trái, bên cạnh bảo tàng viện. Mất khoảng 10 phút.

Bài học 30 - Bố mẹ bạn sống ở đâu?

Jason: Hi Melissa, are you going home this weekend?

Chào Melissa, bạn sẽ về nhà cuối tuần này không?

Melissa: No, not this weekend. I have too much work to do.

Không, cuối tuần này thì không. Tôi có nhiều việc phải làm quá.

Jason: Where do your parents live?

Bố mẹ bạn sống ở đâu?

Melissa: My father lives in Washington DC.

Bố tôi sống ở Washington DC.

Jason: How about your mother?

Còn mẹ bạn?

Melissa: My mother died two years ago.

Mẹ tôi mất cách đây hai năm rồi.

Jason: Oh, I am sorry to hear that. Is your father still working?

Ồ, tôi rất tiếc nghe như vậy. Bố bạn còn đi làm không?

Melissa: No, he's retired.

Không, ông ấy về hưu rồi.

Jason: Do you have any family here?

Bạn có họ hàng ở đây không?

Melissa: Yes, two of my cousins live here and my aunt and uncle live about 30 miles from here.

Có, hai người trong số anh chị em họ của tôi sống ở đây và cô chú tôi sống cách đây khoảng 30 dặm.

Jason: Do you have any brothers or sisters?

Bạn có anh chị em gì không?

Melissa: Yes, I have two brothers who live in New York and a sister who lives in Boston.

Có, tôi có 2 người anh (em) sống ở New York và một người chị (em gái) sống ở Boston.

Jason: Do you see them a lot?

Bạn có thường gặp họ không?

Melissa: Not as much as I'd like to. Usually just on holidays like Thanks giving and Christmas.

Không được nhiều như tôi muốn. Thường chỉ vào những ngày nghỉ như Lễ Tạ Ơn và Giáng Sinh.

Bài học 31 - Bạn có thể giúp tôi tìm một vài đồ vật được không?

Matt: I can't find my glasses and I can't see anything. Can you help me find a few things?

Tôi không thể tìm thấy cặp kính của tôi và tôi không thấy gì hết. Bạn có thể giúp tôi tìm vài thứ được không?

Anna: No problem. What are you looking for?

Không có vấn đề gì. Bạn đang tìm cái gì?

Matt: My laptop, do you see it?

Máy tính xách tay của tôi, bạn thấy nó không?

Anna: Yes, your laptop is on the chair.

Có, máy tính của bạn ở trên ghế.

Matt: Where's my book?

Quyển sách của tôi ở đâu?

Anna: Which one?

Quyển sách nào?

Matt: The dictionary.

Quyển từ điển.

Anna: It's under the table.

Nó ở dưới cái bàn.

Matt: Where's my pencil?

Bút chì của tôi ở đâu?

Anna: There's a pencil in front of the lamp.

Có một cây viết chì trước cái đèn.

Matt: That's not a pencil. That's a pen.

Đó không phải là viết chì. Đó là viết mực.

Anna: Oh, sorry. There is a pencil behind the cup.

Ồ, xin lỗi. Có một cây viết chì sau cái tách.

Matt: How about my backpack? Do you know where that is?

Còn ba lô của tôi thì sao? Bạn biết nó ở đâu không?

Anna: It's in between the wall and the bed.

Nó ở giữa bức tường và giường ngủ.

Matt: Where are my shoes?

Đôi giày của tôi ở đâu?

Anna: They're on the left side of the TV.

Chúng ở bên trái của cái tivi.

Matt: I don't see them.

Tôi không trông thấy chúng.

Anna: Sorry, I made a mistake. They're on the right side of the TV.

Xin lỗi, tôi nhầm. Chúng ở bên phải của cái tivi.

Matt: Thanks.

Cám ơn.

Anna: Oh, and here are your glasses. They were next to your cell phone.

Ồ, còn đây là cặp kính của bạn. Chúng ở cạnh cái điện thoại di động của bạn.

Bài học 32 - Trả tiền ăn tối.

Tim: Excuse me. Check please.

Xin lỗi. Cho tôi phiếu tính tiền.

Waitress: OK, how was everything?

Vâng được, món ăn thế nào?

Tim: Very nice. Thank you.

Ngon lắm. Cảm ơn.

Waitress: Would you like this to-go?

Bạn có muốn mang về món này không?

Tim: Yes, can you put it in a plastic bag?

Vâng, bạn có thể bỏ nó vào một cái bao ny lông không?

Waitress: Sure, no problem. Here you are. That'll be 25 dollars.

Được chứ, không có vấn đề gì. Của bạn đây. Tất cả 25 đô.

Tim: Do you take credit cards?

Bạn có nhận thẻ tín dụng không?

Waitress: Yes, we accept Visa and MasterCard.

Có, chúng tôi nhận thẻ Visa và MasterCard.

Tim: OK, here you are.

Được, đây.

Waitress: Thanks. I'll be right back.

Cám ơn, tôi sẽ trở lại ngay.

Tim: OK.

Vâng.

Waitress: Here's your receipt.

Đây là hóa đơn của bạn.

Tim: Thank you.

Cám ơn.

Waitress: You're welcome. Please come again.

Không có gì. Mong bạn sẽ trở lại.

Bài học 33 - Mua vé máy bay.

Ticket clerk: Next please. Hello. How can I help you?

Người tiếp theo, làm ơn. Tôi có thể giúp gì bạn?

Larry: I'd like to buy a ticket to New York.

Tôi muốn mua một vé đi New York.

Ticket clerk: Would you like one way or round trip?

Bạn muốn vé một chiều hay khứ hồi?

Larry: Round trip.

Vé khứ hồi.

Ticket clerk: When will you be leaving?

Bạn sẽ đi khi nào?

Larry: When does the next plane leave?

Khi nào thì chuyến bay kế tiếp cất cánh?

Ticket clerk: In about 2 hours.

Trong khoảng 2 giờ.

Larry: I'd like a ticket for that flight please.

Tôi muốn một vé cho chuyến bay đó.

Ticket clerk: First class or coach?

Hạng nhất hay hạng thường?

Larry: Coach.

Hạng thường.

Ticket clerk: OK, let me check availability. I'm sorry. Tickets for that flight are sold out.

Được, để tôi xem còn vé không. Tôi rất tiếc. Vé cho chuyến bay đó bán hết mất rồi.

Larry: How about the one after that?

Còn chuyến bay kế đó thì sao

Ticket clerk: Let me see. Yes, that one still has seats available. Would you like me to reserve a seat for you?

Để tôi xem. Vâng, chuyến đó còn ghế. Bạn có muốn tôi dành sẵn cho bạn một ghế không?

Larry: Yes, please.

Vâng, làm ơn.

Ticket clerk: That'll be 120 dollars.

Giá vé là 120 đô.

Larry: OK.

Được.

Ticket clerk: Thank you, here's your change.

Cám ơn. Tiền thừa lại của bạn đây.

Bài học 34 - Sắp xếp mọi thứ.

Frank: Michelle, Can you help me clean things up before we go?

Michelle, bạn có thể giúp tôi dọn dẹp mọi thứ trước khi chúng ta đi không?

Michelle: Sure. Where should I put this cup?

Được chứ. Tôi nên đặt cái tách này ở đâu?

Frank: Which cup?

Cái tách nào?

Michelle: The red one.

Cái đỏ.

Frank: Put it on top of the table.

Đặt nó trên mặt bàn.

Michelle: How about this fruit?

Còn số trái cây này.

Frank: Oh, that goes in the refrigerator.

Ô, đặt chúng vào tủ lạnh.

Michelle: And those pencils? What should I do with them?

Và những cây viết chì này. Tôi nên làm gì với chúng?

Frank: Bring those upstairs and put them in the bedroom.

Mang chúng lên lầu và đặt chúng trong phòng ngủ.

Michelle: How about this pen?

Còn cây viết này?

Frank: Give it to me. I need to use it.

Đưa nó cho tôi. Tôi cần dùng nó.

Michelle: What do you want me to do with that paper over there?

Bạn muốn tôi làm gì với tờ báo ở đằng kia?

Frank: You can throw that away. I don't need it anymore.

Bạn có thể quăng nó đi. Tôi không cần nó nữa.

Michelle: The trash is full.

Thùng rác đầy rồi.

Frank: Alright, then please put it in a bag and take it outside.

Thôi được, vậy đặt nó vào một cái bao và mang ra ngoài.

Michelle: OK. Now what?

Được rồi. Bây giờ làm gì?

Frank: I think we're finished. Can you please turn off the lights and shut the door?

Tôi nghĩ chúng ta xong rồi. Bạn có thể tắt đèn và đóng cửa được không?

Michelle: Sure.

Được chứ.

Bài học 35 - Tại nhà hàng.

Rebecca: This looks like a nice restaurant.

Đây trông có vẻ một nhà hàng ngon đấy.

Scott: Yeah, it is. I come here all the time.

Đúng vậy. Tôi rất thường đến đây.

Rebecca: Let's sit over there.

Chúng ta hãy ngồi ở đây kia.

Scott: OK.

Được.

Rebecca: Can you pass me a menu please.

Bạn có thể đưa tôi tấm thực đơn được không?

Scott: Sure. What are you going to have to drink?

Được chứ. Bạn sẽ uống gì?

Rebecca: I'm going to have a glass of beer. How about you?

Tôi sẽ uống một ly bia. Còn bạn?

Scott: I think I'll have a glass of wine.

Tôi nghĩ tôi sẽ uống một ly rượu.

Rebecca: Do you want to order an appetizer first?

Bạn có muốn kêu một món khai vị trước không?

Scott: Not really, maybe we can just order some bread.

Không thực sự muốn, có lẽ chúng ta có thể kêu một ít bánh mì.

Rebecca: OK. What are you going to have to eat?

Được. Bạn sẽ ăn món gì?

Scott: I'm not sure. I haven't decided yet. Can you recommend something?

Tôi không chắc. Tôi chưa quyết định. Bạn có thể đề nghị món gì không?

Rebecca: Sure, I've had the steak and the lobster before. They're both very good.

Được chứ. Tôi đã ăn món thịt bít tết và tôm hùm trước đây. Cả hai món đều ngon.

Scott: I think I'll have the lobster. What are you going to have?

Tôi nghĩ tôi sẽ ăn tôm hùm. Bạn sẽ ăn món gì?

Rebecca: I'm not that hungry. I think I'm just going to have a salad.

Tôi không đói lắm. Tôi nghĩ tôi chỉ ăn một đĩa rau sống trộn dầu giấm.

Scott: I'm gonna go to the bathroom. When the waitress comes back, will you order for me?

Tôi sẽ vào phòng vệ sinh. Khi người phục vụ trở lại, bạn gọi món ăn giúp tôi được chứ?

Rebecca: Sure. No problem.

Dĩ nhiên. Không có vấn đề gì.

Bài học 36 - Tôi cần giặt quần áo.

Eric: Hi Anna, come in.

Chào Anna, vào đi.

Ana: Wow, your apartment is a mess.

Ồ, căn hộ bạn bừa bãi vậy.

Eric: I know, I didn't have time to put things away before you got here.

Tôi biết. Tôi không có thời gian cất mọi thứ đi trước khi bạn tới đây.

Ana: Look! Are those all your clothes on the couch?

Xem kìa! Có phải đó là quần áo của bạn trên cái đi văng không?

Eric: Yes.

Vâng.

Ana: Are they clean?

Chúng có sạch không?

Eric: Actually most of them are dirty. I haven't done laundry in a while. I usually wait until I can do it at my parent's house.

Sự thực thì phần lớn là đồ bẩn. Tôi không giặt quần áo một thời gian rồi. Tôi thường chờ cho tới khi tôi có thể giặt chúng ở nhà bố mẹ tôi.

Ana: My sister and I usually go to the laundromat down the street. Why don't you go there?

Chị (em gái) tôi và tôi thường đi tới tiệm cho thuê máy giặt ở dưới đường. Tại sao bạn không tới đó?

Eric: I know I should, but that place isn't very convenient. You have to wait for a long time.

Tôi biết tôi nên tới đó, nhưng nơi đó không tiện lợi lắm. Bạn phải chờ lâu.

Ana: Yes I know. I have to do it every week. Anyway, are you ready to go?

Vâng tôi biết. Tôi phải giặt quần áo hàng tuần. Dù sao, bạn sẵn sàng đi chưa?

Eric: No I'm not ready yet. I still have to brush my teeth and wash my face. Can you wait for a few minutes?

Chưa đâu, tôi chưa sẵn sàng đi. Tôi còn phải đánh răng và rửa mặt. Bạn có thể chờ vài phút được không?

Ana: OK, but please hurry. I think the restaurant is closing soon.

Được, nhưng làm ơn nhanh lên. Tôi nghĩ nhà hàng sắp đóng cửa rồi.

Bài học 37 - Tìm một cửa hàng tiện lợi.

Andrew: Pam, where's the closest ATM?

Pam, máy ATM gần đây nhất ở đâu?

Pam: It's not that far. Do you see that Yellow building over there?

Không xa đâu. Bạn thấy tòa nhà vàng đằng kia không?

Andrew: The big one or the small one?

Tòa nhà lớn hay nhỏ?

Pam: The big one.

Tòa nhà lớn.

Andrew: Yes.

Có.

Pam: It's right next to it, on the right.

Nó ở ngay bên cạnh, phía bên phải.

Andrew: Do you know if there's a convenience store around here?

Bạn có biết có một cửa hàng tiện lợi gần đây không?

Pam: I don't think there's one around here. The closest one is on 3rd street, but that's probably closed now.

Tôi không nghĩ là có một cửa hàng gần đây. Cửa hàng gần nhất ở trên đường thứ 3, nhưng giờ này có lẽ đóng cửa rồi.

Andrew: I really need to get some things before I leave.

Tôi thực sự cần mua một vài món trước khi tôi đi.

Pam: Well, you could go down to 22nd street. There are a lot of stores down there that are open 24 hours a day.

Ồ, bạn có thể đi xuống đường thứ 22. Có nhiều cửa hàng ở đó mở cửa 24 giờ một ngày.

Andrew: Can I take the subway to get there?

Tôi có thể đi xe điện ngầm tới đó được không?

Pam: Yes, but that'll probably take about half an hour. You should just take a cab.

Được, nhưng như vậy mất khoảng nửa tiếng. Bạn nên đi tắc xi.

Andrew: Won't that be expensive?

Đi như vậy không đắt sao?

Pam: No, from here I think it's only about 5 dollars.

Không, từ đây tôi nghĩ chỉ tốn khoảng 5 đô.

Bài học 38 - Địa lý và phương hướng.

Mandy: Professor, where's Canada?

Thưa giáo sư, Canada ở đâu?

Professor: Canada is north of here.

Canada ở phía bắc của nơi này.

Mandy: Can you show me on the map?

Thấy có thể chỉ cho tôi trên bản đồ được không?

Professor: Sure. Look here. Canada is north of the United States.

Được chứ. Nhìn ở đây. Canada ở phía bắc của nước Mỹ.

Mandy: Oh, I see. Where's Mexico?

Ồ, tôi thấy rồi. Mexico ở đâu?

Professor: Mexico is south of the United States.

Mexico ở phía nam của nước Mỹ.

Mandy: How about Connecticut? Where's that?

Còn Connecticut? Nơi đó ở đâu?

Professor: Connecticut is east of New York.

Connecticut ở phía đông của New York.

Mandy: What state is west of Pennsylvania?

Bang nào ở phía tây của Pennsylvania?

Professor: Ohio.

Mandy: OK, Where's Los Angeles?

Vâng. Los Angeles ở đâu?

Professor: Los Angeles is in California. It's southeast of San Francisco.

Los Angeles ở California. Nó ở phía đông nam của San Francisco.

Mandy: Where's Boston?

Boston ở đâu?

Professor: Boston is in the northeast part of the country.

Boston ở miền đông bắc của đất nước.

Mandy: Where is Las Vegas?

Las Vegas ở đâu?

Professor: Las Vegas is in the southwest.

Las Vegas ở phía tây nam.

Bài học 39 - Tôi ăn ở khách sạn.

Ray: Hi Maria, did you have breakfast yet?

Chào Maria, bạn ăn sáng chưa?

Maria: Yes, I ate at the hotel with my son and my husband.

Vâng, tôi ăn ở khách sạn với con trai và chồng tôi.

Ray: Oh, they have good food there. What did you have?

Ồ, ở đó họ có thức ăn ngon. Bạn dùng món gì?

Maria: I had some cereal, fried eggs and orange juice.

Tôi dùng ngũ cốc, trứng chiên và nước cam vắt.

Ray: How was it?

Mấy món đó thế nào?

Maria: The food didn't taste very good, and actually I don't feel very well now.

Thức ăn không ngon lắm, thực sự là bây giờ tôi không cảm thấy khỏe lắm.

Ray: That's too bad. Do you want to take a break?

Tệ quá. Bạn muốn nghỉ một lúc không?

Maria: No, I'm going to go back to the hotel at lunch time to lie down.

Không. Tôi sẽ trở lại khách sạn vào giờ ăn trưa để nằm nghỉ.

Ray: OK. I'm going to the drug store later. Is there anything I can get for you?

Được. Lát nữa tôi sẽ đi tới tiệm thuốc tây. Tôi có thể mua cho bạn thứ gì không?

Maria: No, that's OK. I think if I rest for a little while I'll feel better.

Không, được thôi. Tôi nghĩ là nếu tôi nghỉ một lúc tôi sẽ cảm thấy khỏe hơn.

Bài học 40 - Đi xem phim.

Jerry: Ann what do you want to do tonight?

Ann, bạn muốn làm gì tối nay?

Ann: I'd like to go see a movie.

Tôi muốn đi xem phim.

Jerry: I heard Titanic is playing at the movie theater.

Tôi nghe nói phim Titanic đang chiếu ở rạp.

Ann: Oh, I've heard that's a good movie. What time does it start?

Ồ, tôi nghe nói đó là một bộ phim hay. Mấy giờ nó bắt đầu?

Jerry: 6:30PM. It's a long movie. I think it lasts for about 3 hours.

6:30 tối. Đó là một bộ phim dài. Tôi nghĩ nó dài khoảng 3 tiếng.

Ann: Will you come and pick me up?

Bạn có thể đến đón tôi được không?

Jerry: What time?

Mấy giờ?

Ann: I think we should get there early because they might be sold out. Is 5:00PM OK?

Tôi nghĩ chúng ta nên đến đó sớm vì họ có thể bán hết vé. 5:00 giờ chiều được không?

Jerry: Yes, that'll be fine. I'll meet you at your house at 5:00PM.

Được, như vậy tốt rồi. Tôi sẽ đón bạn ở nhà bạn lúc 5:00 giờ chiều.

Ann: Do you want to get something to eat before the movie?

Bạn có muốn mua gì để ăn trước khi xem phim không?

Jerry: I'm not sure there will be enough time for that. We can have popcorn and hot dogs at the theater if you want.

Tôi không nghĩ có đủ thời gian cho việc đó. Chúng ta có thể ăn ngô rang và bánh mì xúc xích tại rạp chiếu phim nếu bạn muốn.

Ann: I don't like the popcorn they have there. I think they put too much salt on it.

Tôi không thích ngô rang họ bán ở đó. Tôi nghĩ họ bỏ nhiều muối quá.

Jerry: OK then, I'll pick you up a little earlier and we can go to the Thai restaurant next to the theater, is that OK?

Thôi được. Tôi sẽ đón bạn sớm hơn một chút và chúng ta có thể đi đến nhà hàng Thái bên cạnh rạp chiếu phim. Như vậy được không?

Ann: Yes, I like that place.

Vâng, tôi thích nơi đó.

Bài học 41 - Thức ăn ngon tuyệt.

Patrick: How do you like the food?

Bạn thích món ăn lắm không?

Diane: It tastes really great. Did you cook it?

Nó rất ngon. Bạn đã nấu món đó hả?

Patrick: Yes. I made it this afternoon. Would you like some more?

Vâng, tôi nấu hồi chiều nay. Bạn muốn ăn thêm không?

Diane: OK, just a little though. I'm really full.

Vâng, nhưng chỉ một ít thôi. Tôi thực sự no rồi.

Patrick: Oh. Would you like some soup instead?

Ồ. Bạn muốn một ít xúp thay vào đó không?

Diane: What kind is it?

Loại xúp gì?

Patrick: Tomato and rice. Have you had that before?

Cà chua và gạo. Bạn đã ăn món đó trước đây chưa?

Diane: No. This is my first time. How does it taste?

Chưa. Đây là lần đầu. Nó có vị ra sao?

Patrick: It's good, try it. What do you think?

Ngon, thử xem. Bạn nghĩ sao?

Diane: Wow. It is good. Did you make that also?

Ồ. Nó ngon lắm. Bạn cũng đã làm món này hả?

Patrick: Yes.

Vâng.

Diane: You're a really good cook.

Bạn thực sự là một đầu bếp giỏi.

Patrick: Thanks, next time I'll make chicken soup for us.

Cám ơn, lần tới tôi sẽ làm món xúp gà cho chúng ta.

Diane: That sounds good. Did you study cooking in school?

Nghe hay đấy. Bạn đã học nấu ăn trong trường hả?

Patrick: No, I learned by myself. I have a good cook book that I read when I have time.

Không, tôi tự học. Tôi có một quyển sách dạy nấu ăn tốt tôi vẫn đọc khi có thời gian.

Bài học 42 - Giúp một người bạn chuyển đi.

Peter: Kelly, will you help me take these things to the car?

Kelly, bạn có thể giúp tôi đưa mấy thứ này ra xe được không?

Kelly: OK, which car do you want me to put them in?

Được, bạn muốn tôi đặt chúng vào xe nào?

Peter: Bring them to my wife's car.

Đưa chúng ra xe của vợ tôi.

Kelly: Xe nào của bà ấy?

Which one is hers'?

Peter: Chiếc SUV xanh trước chiếc Honda.

The blue SUV in front of the Honda.

Kelly: What should I take first?

Tôi nên mang thứ gì trước?

Peter: That chair over there, but please be careful with it. It was a gift from my mother-in-law.

Chiếc ghế ở đằng kia, nhưng làm ơn cẩn thận. Nó là một món quà từ mẹ vợ tôi.

Kelly: Don't worry, I won't drop it. Wow, it's really heavy. I don't think I can move it by myself.

Đừng lo, tôi không đánh rơi nó đâu. Ôi, nó thực sự là nặng. Tôi không nghĩ rằng tôi có thể chuyển nó đi tự một mình tôi được.

Peter: Let me help you with that. I don't want you to hurt your back.

Để tôi giúp bạn. Tôi không muốn bạn bị đau lưng.

Kelly: Where are you taking all this stuff?

Bạn mang tất cả mấy thứ này đi đâu?

Peter: Didn't I tell you? We're moving to Florida?

Tôi đã không nói với bạn hả? Chúng tôi chuyển đi Florida?

Kelly: You're moving now? I knew you were moving, but I thought you said you were moving next month.

Bạn chuyển đi bây giờ sao? Tôi biết là bạn sắp chuyển đi, nhưng tôi nghĩ bạn đã nói là bạn sẽ chuyển đi vào tháng tới.

Peter: Yes, that's true, but my wife found a new apartment on the Internet the other day and she wants to move right away.

Vâng, đúng vậy, nhưng vợ tôi tìm được một căn hộ mới trên Internet một ngày nọ và bà ấy muốn chuyển đi ngay.

Bài học 43 - Thăm gia đình.

Henry: Judy, your husband has a really nice car.

Judy, chồng bạn có một chiếc xe thực sự là đẹp.

Judy: Thanks. It's a lot better than mine, and it's new.

Cám ơn. Nó tốt hơn chiếc của tôi nhiều, và nó mới.

Henry: Where are you going?

Các bạn sẽ đi đâu?

Judy: We're going to visit my sister in the city.

Chúng tôi sẽ đi thăm chị tôi trong thành phố.

Henry: I didn't know your sister lives in the city, when did she move there?

Tôi không biết là chị của bạn sống trong thành phố. Chị ấy chuyển đến đó khi nào?

Judy: About a year ago. She lives in an apartment on 3rd street, across from the public library.

Cách đây khoảng một năm. Chị ấy sống trong một căn hộ trên đường thứ 3, phía bên kia đường đối diện thư viện công cộng.

Henry: I see. It's almost 5:00 PM now, don't you think there will be a lot of traffic?

Tôi hiểu. Bây giờ gần 5 giờ chiều rồi, bạn không nghĩ rằng sẽ đông xe cộ sao?

Judy: Oh, we're not driving. We're going to take the subway. The subway only takes about 20 minutes.

Ồ, chúng tôi không lái xe đi. Chúng tôi sẽ đi xe điện ngầm. Xe điện ngầm chỉ mất khoảng 20 phút.

Henry: Yes, but it can be very crowded around this time. I always feel uncomfortable taking the subway.

Vâng, nhưng nó có thể rất đông khoảng giờ này. Tôi luôn luôn cảm thấy bức bối khi đi xe điện ngầm.

Judy: I take the subway to work everyday, so I'm used to it now.

Tôi dùng xe điện ngầm để đi làm hàng ngày, vì vậy bây giờ tôi quen rồi.

Henry: Doesn't your mother live in the city?

Mẹ bạn không sống trong thành phố sao?

Judy: Yes, she's lived there for about ten years.

Có, bà ấy sống ở đó khoảng 10 năm rồi.

Henry: I remember when she moved there. Apartments were a lot cheaper then.

Tôi nhớ khi bà ấy chuyển đến đó. Những căn hộ hồi đó rẻ hơn nhiều.

Judy: I know what you mean. It's hard to find anything that's reasonable now.

Tôi biết ý bạn muốn nói gì. Bây giờ khó tìm được thứ gì mà giá cả hợp lý.

Henry: Have a good time. Next time you're free, give me a call and we'll go play poker.

Chúc bạn vui. Kỳ tới khi nào bạn rảnh hãy gọi điện thoại cho tôi và chúng ta sẽ đi chơi xì phé.

Judy: See you later.

Hẹn gặp bạn sau.

Bài học 44 - Xem ảnh nghỉ mát.

Kathy: Jim, I heard you took a trip to San Diego. Is that right?

Jim, tôi nghe nói bạn có một chuyến đi đến San Diego. Đúng không?

Jim: Yeah, I just got back this morning.

Vâng, tôi vừa trở về vào sáng nay.

Kathy: That sounds really nice. What did you do there?

Nghe thú vị đấy. Bạn làm gì ở đó?

Jim: Well, we were only there for three days, so we didn't do too much. We went shopping and went out to dinner a few times. At night we walked around the city with some friends.

Ờ, chúng tôi chỉ ở đó 3 ngày, vì vậy chúng tôi không làm gì nhiều. Chúng tôi đi mua sắm và đi ra ngoài ăn tối vài lần. Buổi tối chúng tôi đi dạo quanh thành phố với vài người bạn.

Kathy: Did you take any pictures?

Bạn có chụp ảnh không?

Jim: Yes, I have them with me. Do you want to look at them?

Có, tôi có mang chúng đây. Bạn có muốn xem không?

Kathy: Sure, I love looking at photos.

Có chứ, tôi thích xem ảnh.

Jim: This one is of my wife and me on the beach, and this one is our daughter Emily standing next to my wife.

Đây là ảnh vợ tôi và tôi trên bãi biển, và đây là ảnh con gái chúng tôi Emily đứng cạnh vợ tôi.

Kathy: Your daughter looks like her mother.

Con gái bạn trông giống mẹ.

Jim: I know, they look very similar.

Tôi biết, họ rất giống nhau.

Kathy: Where was this picture taken?

Tấm ảnh này chụp ở đâu?

Jim: That was taken at the train station before we left.

Tấm ảnh đó chụp ở nhà ga xe lửa trước khi chúng tôi đi.

Kathy: Did you have time to go to the zoo?

Bạn có thời gian để đi thăm sở thú không?

Jim: No, not this time. We went there last time.

Không, lần này thì không. Chúng tôi đã đến đó lần trước.

Kathy: It looks like you all had a nice time.

Trông có vẻ tất cả các bạn đã có một thời gian thú vị.

Jim: Yeah, it was a lot of fun.

Vâng, chuyến đi vui lắm.

Bài học 45 - Đặt mua hoa.

Receptionist: Good afternoon, how may I help you?

Xin chào, tôi có thể giúp gì bạn?

Ryan: Hi, I'd like to order some flowers.

Chào, tôi muốn đặt mua vài bông hoa.

Receptionist: Who are they for?

Bạn mua cho ai?

Ryan: They're for my Wife. Her name is Samantha.

Cho vợ tôi. Tên bà ấy là Samantha.

Receptionist: What kind of flowers would you like?

Bạn muốn loại hoa gì?

Ryan: I don't know. I don't know too much about flowers. Can you recommend something?

Tôi không biết. Tôi không biết nhiều về hoa. Bạn có thể giới thiệu hoa gì đó không?

Receptionist: OK. What's the reason you are sending her flowers?

Được, lý do gì bạn gửi hoa cho bà ấy?

Ryan: Today's her birthday and she told me she wants me to buy her flowers.

Hôm nay là sinh nhật của bà ấy và bà ấy nói với tôi bà ấy muốn tôi tặng hoa.

Receptionist: Do you know what kind of flowers she likes?

Bạn có biết bà ấy thích loại hoa gì không?

Ryan: I'm not sure. I know I should know that, but I can't remember right now.

Tôi không chắc. Tôi biết tôi nên biết điều đó, nhưng ngay bây giờ tôi không thể nhớ được.

Receptionist: Well, they're for your wife, so I think you should give her roses.

Ờ, chúng được tặng cho vợ bạn, vì vậy tôi nghĩ bạn nên tặng bà ấy hoa hồng.

Ryan: Roses will be fine.

Hoa hồng tốt lắm.

Receptionist: What color?

Màu gì ạ?

Ryan: I think red would be nice.

Tôi nghĩ màu đỏ sẽ rất đẹp.

Receptionist: Do you want to pick them up or should we deliver them?

Bạn muốn tới lấy hay chúng tôi đưa tới nhà?

Ryan: Can you deliver them please.

Bạn có thể giao chúng tới nhà được không?

Receptionist: What's the address?

Địa chỉ là gì?

Ryan: 241 Main street.

241 đường Main.

Receptionist: Alright, they'll be there within 2 hours.

Được rồi, chúng sẽ được giao tới đó trong vòng 2 tiếng.

Bài học 46 - Để lại một lời nhắn.

Laura: Hello?

A lô.

Jack: Hi, is Heather there please?

Chào, Heather có đó không?

Laura: Sorry, I think you have the wrong number.

Xin lỗi, tôi nghĩ bạn gọi nhầm số.

Jack: Is this 617-228-2289?

Có phải số 617-228-2289?

Laura: Yes. Who are you looking for again?

Vâng, bạn cho biết lại bạn đang tìm ai?

Jack: Heather Johnson.

Laura: Oh, I thought you said Laura. Sorry about that. This is the right number, but Heather's not here right now.

Ồ, tôi nghĩ bạn nói Laura. Xin lỗi về điều đó. Đúng số rồi nhưng ngay bây giờ thì Heather không có ở đây.

Jack: Do you know where she went?

Bạn có biết cô ấy đi đâu không?

Laura: She went to the store to buy some groceries. Would you like to leave a message?

Cô ấy ra cửa hàng để mua mấy món tạp phẩm. Bạn có muốn để lại tin nhắn không?

Jack: Yes, would you please tell her Eric Martin called?

Vâng, bạn có thể nói với cô ấy là Eric Martin gọi không?

Laura: Hi Eric, this is her roommate Kathy. I met you a couple months ago at the Christmas party.

Chào Eric, đây là Kathy bạn chung phòng của cô ấy đây. Tôi đã gặp bạn cách đây vài tháng tại bữa tiệc Giáng Sinh.

Jack: Oh, yes. How are you?

Ồ, vâng. Bạn khỏe không?

Laura: Good. Heather will be back in about 20 minutes. I'll tell her you called.

Khỏe, Heather sẽ trở lại trong khoảng 20 phút nữa. Tôi sẽ nói là bạn gọi.

Jack: OK. Thanks.

Được. Cảm ơn.

Laura: Bye bye.

Bái bai.

Bài học 47 - Nói chuyện thời tiết.

Tina: Hello?

A lô.

Joe: Hi Tina, It's Joe.

Chào Tina, Joe đây.

Tina: Hi Joe.

Chào Joe.

Joe: How's the weather there today?

Thời tiết ở đó thế nào?

Tina: It's really cold. It snowed all day and the schools closed early.

Lạnh lắm. Trời mưa tuyết suốt ngày và các trường học đóng cửa sớm.

Joe: What's the temperature?

Nhiệt độ bao nhiêu?

Tina: It's 30 degrees now. It was even colder this morning.

Bây giờ là 30 độ (độ F ~ âm 1.11 độ C). Sáng nay thậm chí còn lạnh hơn.

Joe: Have you heard what the weather is going to be like tomorrow?

Bạn có nghe nói thời tiết ngày mai sẽ thế nào không?

Tina: I was watching the news a little earlier. They said it's probably going to snow tomorrow.

Tôi vừa mới xem tin tức. Họ nói trời có thể có tuyết ngày mai.

Joe: I really don't like the winter. I wish it were summer.

Tôi thực sự không thích mùa đông. Tôi ước gì bây giờ là mùa hè.

Tina: Me too. How's the weather where you are?

Tôi cũng vậy. Thời tiết chỗ bạn thế nào?

Joe: It's not too bad, but it's pretty cold here too. It was about 45 today and it rained this afternoon. I heard it's going to be a little warmer tomorrow.

Không tệ lắm, nhưng ở đây cũng khá lạnh. Hôm nay khoảng 45 độ và trời mưa hồi chiều. Tôi nghe nói ngày mai trời sẽ ấm hơn một chút.

Bài học 48 - Đặt kế hoạch.

Tom: It's almost Christmas. What are you doing this weekend?

Gần Giáng Sinh rồi. Bạn sẽ làm gì cuối tuần này?

Sara: Nothing special, just working. Why do you ask?

Không có gì đặc biệt, chỉ làm việc thôi. Tại sao bạn hỏi?

Tom: Well, I still haven't finished my Christmas shopping. Do you want to go shopping with me this weekend?

Ờ, tôi chưa mua sắm xong cho ngày Giáng Sinh. Bạn muốn đi mua sắm với tôi cuối tuần này không?

Sara: I'd like to, but I'm not sure if I can. Work has been really busy lately. Why don't we go on Friday instead?

Tôi muốn lắm nhưng tôi không chắc là tôi có thể đi. Công việc dạo gần đây bận lắm. Thay vì vậy tại sao chúng ta không đi vào ngày thứ sáu?

Tom: Friday's not good. I think the stores will be very crowded and I have to work.

Thứ sáu không tiện. Tôi nghĩ những cửa hàng sẽ rất đông và tôi phải làm việc.

Sara: OK, then let's try to go this weekend. I should know if I can go by Friday. Is it OK if I call you then?

Được, vậy chúng ta sẽ gắng đi cuối tuần này. Vào thứ sáu tôi sẽ biết tôi có thể đi được không. Tôi gọi điện thoại cho bạn khi đó được không?

Tom: Yeah, that's fine.

Vâng, tốt rồi.

Sara: What's your number?

Số điện thoại của bạn là số mấy?

Tom: 233-331-8828. Let me give you my email address too. It's sara@gmail.com

233-331-8828. Để tôi cho bạn cả địa chỉ email của tôi. Nó là sara@gmail.com.

Sara: OK, I'll talk to you soon.

Được, tôi sẽ nói chuyện với bạn sau.

Tom: OK.

Được.

Bài học 49 - Đón một người bạn.

Vicky: Hello?

A lô?

Ben: Hi Vicky.

Chào Vicky.

Vicky: Are you there yet?

Bạn đã tới đó chưa?

Ben: Yes.

Rồi.

Vicky: I just got off the subway. I'm almost there. Sorry I'm late.

Tôi vừa mới xuống xe điện ngầm. Tôi gần tới đó rồi. Xin lỗi bị trễ.

Ben: That's no problem. I just wanted to tell you I'm inside.

Không có vấn đề gì đâu. Tôi chỉ muốn nói với bạn là tôi vào trong rồi.

Vicky: Where are you?

Bạn ở đâu?

Ben: On the second floor.

Trên lầu hai.

Vicky: Should I come to the second floor or do you want to come to the first floor?

Tôi lên lầu hai hay bạn muốn xuống lầu một?

Ben: Come upstairs.

Lên lầu.

Vicky: What?

Cái gì?

Ben: Oh, Can you hear me OK? I said, come to the second floor.

Ồi, bạn nghe tôi rõ không? Tôi nói, lên lầu hai.

Vicky: Oh, OK. What are you doing there?

Ồ, được. Bạn đang làm gì ở đó?

Ben: Just looking at some books on how to learn English.

Chỉ xem vài cuốn sách về học tiếng Anh như thế nào.

Vicky: Do you want to get something to eat later?

Bạn có muốn mua gì để lát nữa ăn không?

Ben: No, I'm still full from dinner.

Không, tôi ăn tối vẫn còn no.

Vicky: What do you want to do?

Bạn muốn làm gì?

Ben: I don't know for sure. When you get here we'll talk about it.

Tôi không biết chắc. Khi bạn tới đây chúng ta sẽ bàn về việc đó.

Vicky: OK, see you soon.

Được, sớm gặp bạn.

Ben: Bai.

Bye.

Bài học 50 - Tôi là sinh viên.

Rachel: Craig, what do you do for work?

Craig, bạn làm nghề gì?

Craig: I'm still a student.

Tôi vẫn còn là sinh viên.

Rachel: What school do you go to?

Bạn đi học trường nào?

Craig: Boston University.

Đại học Boston.

Rachel: That's a good school. What do you study?

Đó là một trường tốt. Bạn học môn gì?

Craig: I'm studying english, math, and history. My major is english.

Tôi học tiếng Anh, toán và lịch sử. Môn chính của tôi là tiếng Anh.

Rachel: How long have you been studying english?

Bạn học tiếng Anh bao lâu rồi?

Craig: More than six years.

Hơn sáu năm.

Rachel: That's a long time.

Đó là một thời gian dài.

Craig: Yeah, I started to learn english when I was in high school.

Vâng, tôi bắt đầu học tiếng Anh khi tôi ở trung học.

Rachel: No wonder your english is so good.

Hèn gì tiếng Anh của bạn thực là khá.

Craig: Actually, it's not that good. I can read but I can't speak very well. I haven't had a lot of chance to practice.

Thực ra thì không khá lắm đâu. Tôi có thể đọc nhưng tôi nói không giỏi lắm. Tôi không có nhiều cơ hội để thực hành.

Rachel: I see. Talking with other people is very important.

Tôi hiểu, Nói chuyện với người khác rất quan trọng.

Craig: Yes, but I still don't have many friends here yet.

Vâng, nhưng tôi vẫn chưa có nhiều bạn ở đây.

Rachel: I'm having a party tonight at my apartment. You should come.

Tôi có một bữa tiệc tại căn hộ của tôi tối nay. Bạn nên tới.

Craig: Oh thanks for inviting me. I'd love to come.

Ồ cảm ơn đã mời tôi. Tôi rất thích tới.

Bài học 51 - Học thi.

Shawn: Hi Kim.

Chào Kim.

Kim: Hey Shawn, good to see you again.

Ê Shawn, rất vui gặp lại bạn.

Shawn: How have you been?

Bạn thế nào?

Kim: OK, I didn't sleep much last night though. I stayed up until 2AM studying for an exam.

Được. Tối hôm qua tôi không ngủ nhiều lắm. Tôi thức tới 2 giờ để học thi.

Shawn: I was up late last night too. The semester is almost over. I've had exams all week.

Tối hôm qua tôi cũng thức khuya. Học kỳ sắp hết rồi. Tôi phải thi cả tuần.

Kim: Are you going back to California after you graduate?

Bạn sẽ trở về California sau khi bạn tốt nghiệp không?

Shawn: I think so. After I graduate I'll probably go back home and try to get a job.

Tôi nghĩ vậy. Sau khi tốt nghiệp có thể tôi sẽ về nhà và gắng tìm việc làm.

Kim: Do you know where you'd like to work?

Bạn có biết là bạn muốn làm việc ở đâu không?

Shawn: Not yet, but I want to be an english translator.

Chưa, nhưng tôi muốn là dịch giả tiếng Anh.

Kim: That'd be really cool. I'd like to be a translator too, but I don't think my english is good enough.

Như vậy thực là tuyệt. Tôi cũng muốn là dịch giả, nhưng tôi không nghĩ rằng tiếng Anh của tôi đủ khá.

Shawn: Don't worry about that. Your english is better than most of my classmates.

Đừng lo. Tiếng Anh của bạn khá hơn phần lớn bạn cùng lớp của tôi.

Kim: Thanks. Where are you going now?

Cám ơn. Bây giờ bạn đi đâu?

Shawn: I'm going to study at the library. I have to take an exam tomorrow.

Tôi sẽ đi học ở thư viện. Ngày mai tôi phải dự một kỳ thi.

Kim: Me too. How late does the library stay open?

Tôi cũng vậy. Thư viện mở cửa tới mấy giờ?

Shawn: I think it's open until 11:30PM.

Tôi nghĩ nó mở cửa tới 11:30 tối.

Kim: OK, Good luck.

Được, chúc bạn may mắn.

Shawn: You too.

Bạn cũng vậy.

Bài học 52 - Bạn có nhận được tin nhắn của tôi không?

Angela: Hello?

A lô?

Dan: Hi Angela, it's Dan.

Chào Angela, Dan đây.

Angela: Hi Dan. How are you?

Chào Dan. Bạn khỏe không?

Dan: Good.

Khỏe.

Angela: I called you yesterday. Did you get my message?

Tôi gọi cho bạn hôm qua. Bạn có nhận được tin nhắn của tôi không?

Dan: Yes, I was taking a shower when you called. I saw that you called and I tried to call you back, but I think your phone was off.

Có, tôi đang tắm khi bạn gọi. Tôi biết bạn gọi và tôi gắng gọi lại cho bạn, nhưng tôi nghĩ bạn tắt máy.

Angela: No problem. I wanted to remind you that my friend is getting married next week. You're still coming to the wedding with me, right?

Không sao đâu. Tôi muốn nhắc bạn là bạn của tôi lập gia đình tuần tới. Bạn vẫn sẽ đi tới tiệc cưới với tôi chứ, phải không?

Dan: Oh, is that next week?

Ô, tuần tới hả?

Angela: Yes. Did you forget?

Vâng, bạn quên rồi hả?

Dan: No, of course not. I already bought them a present.

Không, dĩ nhiên là không. Tôi đã mua cho họ một món quà rồi.

Angela: That's good. I want to invite Megan also. Next time you see her, can you tell her for me.

Tốt lắm. Tôi cũng muốn mời Megan nữa. Lần tới bạn gặp cô ấy, bạn nói với cô ấy giúp tôi được không?

Dan: Sure. Does she know your friend?

Được chứ. Cô ấy có biết người bạn của bạn không?

Angela: Yes, I think they might have gone to the same college or something like that. I'm not exactly sure how they know each other.

Có. Tôi nghĩ họ có thể đã đi học cùng trường đại học hoặc đại khái như vậy. Tôi không biết chắc làm sao họ biết nhau.

Dan: Are we all going to drive together?

Chúng ta tất cả đi cùng xe chứ hả?

Angela: Yes. I'll pick you up first, and then we'll go get Megan.

Vâng. Tôi sẽ đón bạn trước, rồi chúng ta đi đón Megan.

Bài học 53 - Hẹn gặp bác sĩ.

Adam: Hi, I'd like to see the doctor, please.

Xin chào, tôi muốn gặp bác sĩ.

Receptionist: Do you have an appointment?

Bạn có hẹn trước không?

Adam: No.

Không.

Receptionist: When would you like an appointment?

Bạn muốn hẹn khi nào?

Adam: Is today possible?

Hôm nay được không?

Receptionist: Yes. Today is fine. What time would you like?

Vâng. Hôm nay tốt rồi. Bạn muốn mấy giờ?

Adam: As soon as possible. My stomach really hurts.

Càng sớm càng tốt. Tôi bị đau bụng lắm.

Receptionist: Please wait a moment. I'll see if the doctor is available.

Xin chờ một chút. Để tôi xem bác sĩ có rảnh không?

Adam: OK.

Được.

Receptionist: Sorry, he's with a patient right now. It's probably going to be about another 30 minutes. Would you mind waiting a little longer?

Rất tiếc, ông ấy đang tiếp bệnh nhân. Có lẽ sẽ khoảng nửa tiếng nữa. Bạn chờ thêm một lúc nữa có phiền không?

Adam: No problem.

Không sao.

Receptionist: May I see your insurance card please?

Tôi có thể xem thẻ bảo hiểm của bạn không?

Adam: Here you are.

Đây nè.

Receptionist: Thanks. That's going to be 25 dollars for today's visit.

Cám ơn. Lần gặp bác sĩ hôm nay sẽ là 25 đô.

Adam: Really? I didn't think it would be that much.

Vậy sao? Tôi đã không nghĩ là nhiều như vậy.

Receptionist: I know how you feel.

Tôi biết bạn cảm thấy ra sao.

Adam: I'll pay with cash.

Tôi sẽ trả tiền mặt.

Receptionist: Thank you.

Cám ơn.

Adam: Would you please turn on the heat? It's really cold in here.

Bạn có thể bật máy sưởi được không? Trong này lạnh quá.

Receptionist: It is cold in here, isn't it? I'll take care of that in a moment. Please have a seat and fill out these forms. Bring them back to me when you're done.

Trong này lạnh, phải không? Để tôi giải quyết bây giờ. Xin mời bạn ngồi và điền vào những mẫu đơn này. Đưa chúng cho tôi khi nào bạn xong.

Bài học 54 - Thư tín.

Bill: Hey Jane, did you get the mail yet?

Ồ Jane, bạn nhận thư từ chưa?

Jane: Yes. I picked it up this morning. There were a few bills and a letter from my mother. There was also a lot of junk mail.

Có, tôi đã nhận sáng nay. Có vài hóa đơn và một lá thư từ mẹ tôi. Cũng có cả một đồng thư rác.

Bill: Was there anything for me?

Có gì cho tôi không?

Jane: I don't remember, let me check. Yes, it looks like there's something here for you.

Tôi không nhớ, để tôi xem. Vâng, trông có vẻ có thứ gì cho bạn ở đây.

Bill: Who's it from?

Thư ai gửi?

Jane: The American Embassy.

Tòa đại sứ Mỹ.

Bill: My hands are dirty. Will you open it for me?

Tay tôi đang bẩn. Bạn mở thư giúp tôi được không?

Jane: What does it say?

Được chứ. Sure. Bill Nó nói gì?

Jane: It says your passport is ready. You can pick it up anytime.

Nó nói thông hành của bạn đã sẵn sàng. Bạn có thể tới lấy bất cứ lúc nào.

Bill: Do you think you can drive me there?

Bạn có nghĩ là bạn có thể chở tôi tới đó được không?

Jane: Sure, when?

Chắc rồi, khi nào?

Bill: I think we should go get it now. I'm going to wash my hands and then we'll go. Is that OK?

Tôi nghĩ là chúng ta nên đi lấy nó bây giờ. Tôi sẽ rửa tay rồi thì chúng ta đi.
Được không?

Jane: That's fine.

Tốt rồi.

Bài học 55 - Tôi bị cảm.

Tracy: How are you feeling?

Bạn cảm thấy thế nào?

Alan: I still have a cold.

Tôi vẫn bị cảm.

Tracy: Still? It's been over a week now, hasn't it?

Vẫn? Đã hơn một tuần rồi, phải không?

Alan: Yeah, its been a while. I started feeling this way last Monday.

Vâng, hơi lâu rồi. Tôi bắt đầu cảm thấy như thế này thứ hai tuần trước.

Tracy: Are you feeling any better?

Bạn có cảm thấy khỏe hơn không?

Alan: A little. I took some medicine this morning and I feel a little better now.

Một ít. Tôi uống thuốc sáng nay và bây giờ tôi cảm thấy khỏe hơn một ít.

Tracy: What's wrong?

Có gì không ổn?

Alan: I have a bad cough.

Tôi bị ho nặng.

Tracy: Did you go see the doctor yet?

Bạn đi gặp bác sĩ chưa?

Alan: Not yet, I might go tomorrow.

Chưa. Tôi có thể đi ngày mai.

Tracy: I'm going to the drug store now, can I get you anything?

Tôi sẽ đi ra tiệm thuốc tây bây giờ. Tôi có thể mua gì cho bạn không?

Alan: Yes, if it's not too much trouble, would you get me some tissues.

Vâng, nếu không phiền lắm, bạn có thể mua cho tôi một ít khăn giấy được không?

Tracy: Sure. Anything else?

Được chứ. Còn gì nữa không?

Alan: No, that's it.

Không, vậy thôi.

Tracy: OK, I'll be back in about an hour. If you think of anything else you need, give me a call.

Được, tôi sẽ trở về trong khoảng một tiếng. Nếu bạn thấy cần gì thêm, gọi điện thoại cho tôi.

Alan: Thanks.

Cám ơn.

Bài học 56 - Mời ăn tối.

Barbara: Hi James, it's good to see you again.

Chào James, rất vui gặp lại bạn.

James: Hi Barbara.

Chào Barbara.

Barbara: Are you here for work?

Bạn ở đây để làm việc hả?

James: Yes.

Vâng.

Barbara: Is Steve with you?

Steve có đi với bạn không?

James: No I'm here alone. Steve couldn't come this time.

Không, tôi ở đây một mình. Steve không thể tới lần này.

Barbara: How long will you be staying?

Bạn sẽ ở bao lâu?

James: I'm going back on Friday.

4 ngày. Tôi sẽ đi về vào thứ sáu. 4 days.

Barbara: My brother and I are getting together for dinner. Do you want to come with us?

Anh trai tôi và tôi sẽ gặp nhau để ăn tối. Bạn muốn tới với chúng tôi không?

James: Yeah, that would be nice. I have a meeting in an hour. I can meet you afterwards, if that's OK. The meeting shouldn't last long.

Vâng, như vậy tốt lắm. Tôi có một buổi họp khoảng một tiếng nữa. Tôi có thể gặp các bạn sau đó, nếu được. Buổi họp không kéo dài lâu.

Barbara: That's fine. Who is your meeting with?

Tốt rồi. Bạn họp với ai?

James: The Boston Insurance Company. I'll call you when it's over.

Công ty bảo hiểm Boston. Tôi sẽ gọi cho bạn khi họp xong.

Barbara: OK.

Được.

James: Can I use your phone? I left mine in the car and I want to call them to get directions.

Tôi có thể dùng điện thoại của bạn không? Tôi bỏ điện thoại trong xe và tôi muốn gọi họ để hỏi đường.

Barbara: Sure, here you go.

Được chứ, đây.

Bài học 57 - Gửi cho tôi đường đi.

Frank: Hello?

Alô?

Pam: Hi Frank, it's Pam.

Chào Frank, Pam đây.

Frank: Hey Pam, what's up?

Ê Pam, có chuyện gì vậy?

Pam: Not much. Where are you?

Không có gì đâu. Bạn đang ở đâu?

Frank: I'm in the car driving home.

Tôi đang lái xe về nhà.

Pam: When you get home will you send me an email with directions to the party tonight?

Khi bạn về tới nhà bạn có thể gửi cho tôi tin nhắn chỉ đường tới bữa tiệc tối nay được không?

Frank: Sure, no problem.

Được chứ, không có vấn đề gì.

Pam: When do you think you'll get home?

Bạn nghĩ khi nào bạn về tới nhà?

Frank: I don't know, maybe in about 30 minutes or so. There's a lot of traffic.

Tôi không biết, có lẽ khoảng nửa tiếng. Đông xe quá.

Pam: I have to go out soon. Can you just send me a text message with the address instead.

Tôi phải đi ra ngoài liền. Hay bạn gửi cho tôi tin nhắn ghi địa chỉ vậy.

Frank: OK, I'll do that as soon as I get home.

Được, tôi sẽ gửi ngay khi về tới nhà.

Pam: Thanks a lot. Drive carefully.

Cám ơn nhiều. Lái xe cẩn thận đấy.

Frank: OK, I'll see you tonight.

Được, gặp bạn tối nay.

Pam: Bye.

Bai.

Bài học 58 - Điện thoại di động thu tín hiệu kém.

Sharon: Hello?

Alô?

George: Hi Sharon, it's George again. What time do you think you'll get to the party tonight?

Chào, lại là George đây. Bạn nghĩ là mấy giờ bạn sẽ tới bữa tiệc tối nay?

Sharon: Sorry, what did you say?

Xin lỗi, bạn nói gì?

George: Hello, can you hear me? I said what time do you think you'll be getting to the party?

Alô, bạn nghe tôi nói không? Tôi nói là bạn nghĩ mấy giờ bạn sẽ tới bữa tiệc?

Sharon: Sorry, I can't hear you.

Xin lỗi, tôi không thể nghe bạn nói.

George: Can you hear me now?

Bạn có thể nghe tôi nói bây giờ không?

Sharon: No, not very clearly. It's really noisy here.

Không, không rõ lắm. Ở đây ồn quá.

George: It might be my cell phone, I don't think I have very good reception.

Có lẽ do cái điện thoại di động của tôi. Tôi không nghĩ tôi thu được tín hiệu tốt lắm.

Sharon: Oh, that's OK.

Ồ, được thôi.

George: Can I call you right back?

Tôi sẽ gọi lại cho bạn ngay được không?

Sharon: OK.

Được.

Bài học 59 - Đi đến phòng tập thể dục.

Tiffany: Ed, what should we do today?

Ed, chúng ta nên làm gì tối nay?

Ed: I have been studying all week. I'd like to exercise.

Tôi đã học cả tuần. Tôi muốn tập thể dục.

Tiffany: Me too. Let's go to the gym.

Tôi cũng vậy. Chúng ta tới phòng tập thể dục đi.

Ed: Good idea. What are we going to do there?

Ý kiến hay. Chúng ta sẽ làm gì ở đó?

Tiffany: We can lift weights or play basketball.

Chúng ta có thể tập tạ hoặc chơi bóng rổ.

Ed: I like to play basketball. Are you good at it?

Tôi thích chơi bóng rổ. Bạn chơi giỏi không?

Tiffany: Not really, but I like to play. I use to play a lot when I was in school, but now there's no time.

Không thực sự, nhưng tôi thích chơi. Tôi thường chơi nhiều khi còn ở trường, nhưng bây giờ không có thời gian.

Ed: I know what you mean. I use to play soccer a lot. Do you think we can play soccer there?

Tôi hiểu ý bạn. Tôi thường chơi bóng đá nhiều. Bạn nghĩ chúng ta có thể chơi bóng đá ở đó không?

Tiffany: No, there's not enough room. I think it's better if we play outside.

Không, không có đủ chỗ. Tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu chúng ta chơi ở ngoài.

Ed: OK, maybe we can go play soccer later this afternoon.

Được, có lẽ chúng ta có thể chơi bóng đá vào cuối buổi chiều nay.

Tiffany: It's too cold outside today. Let's wait until the weather gets a little warmer.

Hôm nay ngoài trời lạnh lắm. Chúng ta hãy chờ đến khi thời tiết ấm hơn một chút.

Ed: OK.

Được.

Bài học 60 - Tai nạn xe.

Shannon: Anthony, are you OK?

Anthony, bạn khỏe không?

Anthony: I'm OK now, but I got into an car accident this morning.

Bây giờ tôi khỏe, nhưng tôi bị tai nạn xe sáng nay.

Shannon: Were you hurt?

Bạn có bị đau không?

Anthony: No, but my neck is still a little sore.

Không, nhưng cổ tôi vẫn còn hơi nhức.

Shannon: What happened?

Chuyện gì đã xảy ra?

Anthony: I wasn't paying attention and I hit a car that stopped in front of me.

Tôi không chú ý và tôi đụng vào một chiếc xe dừng lại phía trước.

Shannon: Were the people in the other car all right?

Những người trong chiếc xe kia ổn không?

Anthony: Yes, they're fine. I wasn't going very fast.

Vâng, họ ổn. Tôi không lái nhanh lắm.

Shannon: Were you wearing a seatbelt?

Bạn có cài thắt lưng an toàn không?

Anthony: Yes.

Có.

Shannon: Did the police come?

Cảnh sát có tới không?

Anthony: Yeah, I called them on my cell phone right after it happened.

Có, tôi gọi họ bằng điện thoại di động ngay sau khi việc xảy ra.

Shannon: Do you want me to drive you home?

Bạn có muốn tôi chở bạn về nhà không?

Anthony: No, I need to go get my car fixed this afternoon.

Không, tôi cần đưa xe đi sửa chiều nay.

Bài học 61 - Đến gặp bác sĩ.

Doctor: Hello Mrs. Wilson.

Chào bà Wilson.

Mrs. Wilson: Hi Doctor.

Chào bác sĩ.

Doctor: How are you feeling?

Bà cảm thấy thế nào?

Mrs. Wilson: I don't feel good.

Tôi không cảm thấy khỏe.

Doctor: What's bothering you?

Điều gì đang làm phiền bà?

Mrs. Wilson: I have a stomachache and a headache.

Tôi bị đau bụng và nhức đầu.

Doctor: Where does it hurt?

Đau ở đâu?

Mrs. Wilson: Here.

Đây.

Doctor: Do you have a fever?

Bà có bị sốt không?

Mrs. Wilson: No, I don't think so.

Không, tôi không nghĩ vậy.

Doctor: OK. Let me look at your throat. Open your mouth. Your throat's red. Does it hurt?

Được. Để tôi xem cổ họng của bà. Há miệng ra. Cổ họng của bà bị đỏ. Có đau không?

Mrs. Wilson: Yes. It's sore.

Vâng, nó đau.

Doctor: When did it start to feel this way?

Khi nào nó bắt đầu bị đau?

Mrs. Wilson: Last week.

Tuần trước.

Doctor: I think you have a virus. It might be the flu. I'm going to give you a prescription for some medicine.

Tôi nghĩ bà bị nhiễm vi rút. Có thể là bệnh cúm. Tôi sẽ cho bà một đơn thuốc.

Mrs. Wilson: Thank you.

Cám ơn.

Doctor: Try to get some rest, and be sure to drink lots of water and orange juice.

Hãy gắng nghỉ ngơi, và phải uống nhiều nước và nước cam vắt.

Bài học 62 - Đặt chỗ ở khách sạn.

Receptionist: Hello, Marriott Hotel, how may I help you?

Alô, khách sạn Marriott, tôi có thể giúp gì bạn?

Nancy: Hi. I'd like to make a reservation.

Chào, tôi muốn đặt chỗ trước.

Receptionist: Just a moment. OK, for what date?

Xin chờ một chút. Được, ngày nào?

Nancy: July 25th.

25 tháng bảy.

Receptionist: How many nights will you be staying?

Bạn sẽ ở bao nhiêu đêm?

Nancy: 2 nights. What's the room rate?

2 đêm. Giá phòng là bao nhiêu?

Receptionist: 75 dollars a night plus tax. Would you like me to reserve a room for you?

75 đô một đêm cả thuế. Bạn có muốn tôi dành sẵn một phòng cho bạn không?

Nancy: Yes please.

Vâng, làm ơn.

Receptionist: Your name?

Tên của bạn?

Nancy: NancyAnderson.

Receptionist: Miss Anderson, how will you be paying?

Cô Anderson. Bạn sẽ trả bằng gì?

Nancy: Visa.

Receptionist: Card number please.

Làm ơn đọc số thẻ.

Nancy: 4198 2289 3388 228.

Receptionist: Expiration date?

Ngày hết hạn?

Nancy: 1/9/2012

Mùng 9 tháng giêng 2012.

Receptionist: OK, You're all set. We'll see you on the 25th.

Được, mọi việc sắp xếp xong. Chúng tôi sẽ gặp bạn vào ngày 25.

Bài học 63 - Tôi đổi ý.

Ellen: Kevin, what would you like to do?

Kevin, bạn muốn làm gì?

Kevin: I don't know. Maybe watch TV.

Tôi không biết. Có lẽ xem ti vi.

Ellen: That's a good idea. We're going shopping later so I think you should rest for a while.

Đó là một ý kiến hay. Chúng ta sẽ đi mua sắm nên tôi nghĩ bạn nên nghỉ một lúc.

Kevin: I don't think I want to go anymore.

Tôi không nghĩ là tôi muốn đi nữa.

Ellen: What do you mean? I thought you said we were going shopping.

Bạn muốn nói gì? Tôi nghĩ là bạn đã nói chúng ta sẽ đi mua sắm.

Kevin: I know, but I changed my mind. I'm too tired.

Tôi biết, nhưng tôi đổi ý rồi. Tôi mệt quá.

Ellen: Well, I still have a lot of stuff to buy. When do you think we'll go?

Ờ, tôi còn phải mua nhiều thứ. Bạn nghĩ khi nào chúng ta sẽ đi?

Kevin: Maybe tonight.

Có thể tối nay.

Ellen: OK, would you mind if I use your phone?

Được, tôi dùng điện thoại của bạn có phiền không?

Kevin: Sorry I don't have signal.

Rất tiếc tôi không có tín hiệu.

Ellen: Are you kidding? I usually have really good reception here.

Bạn đùa sao? Tôi thường nhận được tín hiệu rất tốt ở đây mà.

Kevin: My phone is very old and it doesn't work very well.

Điện thoại của tôi rất cũ và nó hoạt động không tốt lắm.

Ellen: What if I take it outside?

Nếu tôi mang nó ra ngoài thì sao?

Kevin: Yes, that's fine. It works well outside.

Như vậy thì được. Nó hoạt động tốt ở bên ngoài.

Bài học 64 - Bạn muốn chơi một trò chơi không?

Erica: Andrew, would you like to play a game?

Andrew, bạn muốn chơi một trò chơi không?

Andrew: OK, what kind of game?

Được, trò chơi loại gì?

Erica: Lets play cards? Do you know how to play Blackjack?

Chúng ta hãy chơi bài đi. Bạn biết chơi Blackjack không?

Andrew: Yes, that's an easy game. I don't want to play that right now.

Có, đó là một trò chơi dễ. Tôi không muốn chơi trò đó ngay bây giờ.

Erica: OK, Do you remember how to play poker?

Được, bạn còn nhớ cách chơi xì phé không?

Andrew: I think so, but you're going to have to explain the rules to me again.

Tôi nghĩ vậy, nhưng bạn sẽ phải giải thích lại luật chơi cho tôi.

Erica: OK. Look at this piece of paper. It has all the rules on it.

Được. Hãy xem tấm giấy này. Trên đó có tất cả luật chơi.

Andrew: OK, yes. I remember now. I think the last time we played this game, you won and I lost.

Được. Bây giờ tôi nhớ rồi. Tôi nghĩ lần trước chúng ta chơi trò này, bạn thắng và tôi thua.

Erica: Yes, that was fun.

Ừ, thực là vui.

Andrew: OK, let's play, but this time I don't want to bet money.

Được rồi, chúng ta hãy chơi, nhưng lần này tôi không muốn đánh cá tiền.

Erica: OK, we won't bet. We'll just play for fun.

Được, chúng ta sẽ không đánh cá. Chúng ta chỉ chơi cho vui thôi.

Bài học 65 - Quà sinh nhật.

Jimmy: Angela, come in.

Angela, vào đi.

Angela: Happy Birthday!

Chúc mừng sinh nhật!

Jimmy: Thanks. I can't believe you remembered that.

Cám ơn. Tôi không thể tin rằng bạn nhớ sinh nhật của tôi.

Angela: Well, I have a calendar in my computer. It helps me remember things like that. What are you up to?

Ờ, tôi có lịch trong máy tính của tôi. Nó giúp tôi nhớ những việc như vậy. Bạn làm gì vậy?

Jimmy: I'm reading a book my cousin gave me for my birthday.

Tôi đang đọc một quyển sách người anh (chị, em) họ của tôi cho nhân dịp sinh nhật của tôi.

Angela: Let me see. Oh, I have this book at home. I want to give you a present too.

Để tôi xem. Ô, tôi có quyển sách này ở nhà. Tôi cũng muốn tặng bạn một món quà.

Jimmy: Wow, it's a guitar. I already have one, but I like this one better. Thank you.

Ồ, một cây ghi ta. Tôi đã có một cây rồi, nhưng tôi thích cây này hơn. Cảm ơn.

Angela: You're welcome. Do you know how to play the guitar?

Không có gì. Bạn có biết chơi ghi ta không?

Jimmy: Yeah, I know how to play. My father taught me when I was young.

Có, tôi có biết chơi. Bố tôi dạy tôi khi tôi còn trẻ.

Angela: Will you play it now? I want to listen to some music.

Bạn chơi bây giờ được không? Tôi muốn nghe nhạc.

Jimmy: OK. Do you know this one?

Được. Bạn biết bài này không?

Angela: Yeah, I've heard that one. I could sing that song when I was in middle school.

Có, tôi đã nghe bài đó rồi. Tôi có thể hát bài đó khi tôi ở trung học.

Jimmy: It's an old one. It makes me feel old. When I was in college they use to play it on the radio all the time.

Đó là một bài hát cũ. Nó làm tôi cảm thấy già. Khi tôi ở đại học người ta thường chơi nó trên ra đi ô mọi lúc.

Bài học 66 - Thuê phòng khách sạn.

Receptionist: Good evening.

Xin chào.

Jim: Hi. Do you have any vacancies tonight?

Chào. Bạn còn phòng trống tối nay không?

Receptionist: Yes. The rate is 55 dollars.

Còn. Giá là 55 đô.

Jim: Do the rooms have internet access?

Phòng có kết nối internet không?

Receptionist: We have wireless. If you have a computer you can use the wireless network for an additional 5 dollars.

Chúng tôi có kết nối không dây. Nếu bạn có máy tính bạn có thể kết nối internet và trả thêm 5 đô.

Jim: OK, I'd like a room please.

Được, tôi muốn một phòng.

Receptionist: Would you like a smoking or a non-smoking room?

Bạn muốn một phòng được hút thuốc hay không hút thuốc.

Jim: Non-smoking.

Không hút thuốc.

Receptionist: How will you be paying?

Bạn sẽ trả như thế nào?

Jim: Visa. Here you are.

Visa. Thẻ đây.

Receptionist: How many people?

Bao nhiêu người?

Jim: Two.

Hai.

Receptionist: Would you like a king size bed or two double beds?

Bạn muốn một giường lớn hay hai giường?

Jim: King size please.

Một giường lớn.

Receptionist: You're in room 237. It's on the second floor. Here's your key. Sign here please.

Bạn ở phòng 237. Nó ở trên tầng 2. Chìa khóa của bạn đây. Làm ơn ký tên ở đây.

Jim: What time is checkout?

Mấy giờ trả phòng?

Receptionist: 11:30AM

11:30 sáng.

Bài học 67 - Gửi một gói hàng.

Cathy: Hello, how may I help you?

Xin chào, tôi có thể giúp gì bạn?

Alex: I'd like to send this package to California.

Tôi muốn gửi gói quà này tới California.

Cathy: Would you like to send it overnight or by regular mail?

Bạn muốn gửi cấp tốc hay gửi thường?

Alex: How much is it to send it overnight?

Gửi cấp tốc thì bao nhiêu?

Cathy: 20 dollars

20 đô.

Alex: And by regular mail?

Còn gửi thường?

Cathy: 12 dollars.

12 đô.

Alex: I'd like it to get there tomorrow.

Tôi muốn nó tới nơi ngày mai.

Cathy: Please fill out this form. When you're finished, come back to this window.

Làm ơn điền vào mẫu đơn này. Khi bạn điền xong, hãy trở lại cửa sổ này,

Alex: OK, I think I'm done, is this correct?

Được, tôi nghĩ tôi xong rồi, như thế này đúng không?

Cathy: Yes, that's right.

Vâng, đúng rồi.

Alex: I'd also like to mail this letter.

Tôi cũng muốn gửi lá thư này.

Cathy: Do you need to buy stamps?

Bạn có cần mua tem không?

Alex: Yes.

Có.

Cathy: A book of stamps costs 3 dollars. So that'll be 23 dollars for everything.

Một xấp tem giá 3 đô. Như vậy tất cả là 23 đô.

Alex: Oh, I forgot my wallet in the car. I'll be right back.

Ô, tôi để quên ví trong xe. Tôi sẽ trở lại ngay.

Bài học 68 - Tôi bị dị ứng.

Beth: Patrick, why didn't you call me last night? I was worried about you.

Patrick, tại sao bạn không gọi điện thoại cho tôi tối hôm qua? Tôi lo lắng về bạn.

Patrick: Sorry, I was sick. I went to bed early.

Xin lỗi, tôi bị ốm. Tôi đã đi ngủ sớm.

Beth: What's wrong?

Có gì bất ổn vậy?

Patrick: I had a cough and my eyes were really dry.

Tôi bị ho và mắt tôi khô lắm.

Beth: Are you better now?

Bây giờ bạn khỏe hơn không?

Patrick: Yes, I'm feeling a lot better. Much better than yesterday.

Vâng, tôi cảm thấy khỏe hơn nhiều. Khỏe hơn hôm qua nhiều lắm.

Beth: Do you have allergies?

Bạn có bị dị ứng không?

Patrick: Yes. Last time I went to the doctor, he did some tests and told me I have allergies. It gets worse in the spring.

Có. Lần trước tôi đi bác sĩ, ông ấy làm một số thử nghiệm và nói rằng tôi bị dị ứng. Vào mùa xuân bệnh nặng hơn.

Beth: What time did you wake up this morning?

Sáng nay bạn dậy lúc mấy giờ?

Patrick: Around 9:30AM.

Khoảng 9:30 sáng.

Beth: Are you going to work today?

Hôm nay bạn sẽ đi làm không?

Patrick: No. I think I'll just stay home and watch TV. I can work from home today.

Không. Tôi nghĩ tôi sẽ ở nhà và xem ti vi. Tôi có thể làm việc ở nhà hôm nay.

Beth: Good. Get some rest and I'll bring over some food later.

Tốt. Hãy nghỉ ngơi và lát nữa tôi sẽ mang qua một ít thức ăn.

Patrick: Thanks.

Cám ơn.

Bài học 69 - Josh làm việc ở một công ty phần mềm.

Josh: Hi Rachel!

Chào Rachel!

Rachel: Hi Josh! It's been a long time. Where are you working now?

Chào Josh! Lâu quá rồi. Bây giờ bạn đang làm việc ở đâu?

Josh: I work at a software company downtown. I'm an engineer.

Tôi làm việc ở một công ty phần mềm ngoài phố. Tôi là một kỹ sư.

Rachel: That's interesting. What kind of software do you write?

Thật là thú vị. Bạn viết loại phần mềm gì?

Josh: It's a database for small businesses.

Cơ sở dữ liệu cho những doanh nghiệp nhỏ.

Rachel: Does your company have a website?

Công ty của bạn có trang web không?

Josh: Yes.

Có.

Rachel: What's the website address?

Địa chỉ trang web đó là gì?

Josh: <http://www.sun.com>

Rachel: How can I get the software?

Làm sao tôi có thể mua phần mềm đó?

Josh: You can download it from the website. It's very popular and it's free.

Bạn có thể tải xuống từ trang web. Nó rất phổ biến và nó miễn phí.

Rachel: OK, I'll do that. I have to go now. It was really nice seeing you again.

Được, tôi sẽ tải. Bây giờ tôi phải đi. Rất vui được gặp lại bạn.

Josh: It was nice seeing you too. Email me next week and we'll get together for coffee.

Tôi cũng rất vui. Gửi email cho tôi tuần tới và chúng ta sẽ gặp nhau để đi uống cà phê.

Rachel: My computer is broken so I can't send email right now. Can I call you?

Máy tính của tôi bị hỏng rồi nên tôi không thể gửi email cho bạn ngay lúc này. Tôi có thể gọi điện thoại cho bạn được không?

Josh: Sure, my number is 233-288-2328.

Được chứ, số điện thoại của tôi là 233-288-2328.

Bài học 70 - Nghe nhạc.

Bill: What are you listening to?

Bạn đang nghe gì vậy?

Lucy: I'm listening to the radio.

Tôi đang nghe ra đi ô.

Bill: I know that. Who are they playing?

Tôi biết rồi. Ban nhạc nào đang chơi?

Lucy: Guess.

Đoán thử xem.

Bill: I think that's the Beatles, right?

Tôi nghĩ là ban the Beatles, đúng không?

Lucy: That's right. How did you know that?

Đúng rồi. Làm sao bạn biết?

Bill: In my country everyone knows who they are. They're famous.

Ở nước tôi mọi người đều biết họ. Họ rất nổi tiếng.

Lucy: Really?

Vậy hả?

Bill: Of course. My parents saw them at a concert a long time ago.

Dĩ nhiên. Bố mẹ tôi xem họ trong một buổi trình diễn cách đây lâu rồi.

Lucy: Did you know that they're from England?

Bạn có biết rằng họ từ nước Anh không?

Bill: Yes, of course.

Vâng, dĩ nhiên.

Lucy: What kind of music do you usually listen to?

Bạn thường nghe loại nhạc gì?

Bill: I listen to everything, but my favorite is Pop.

Tôi nghe mọi thứ, nhưng loại nhạc tôi ưa thích là pop.

Lucy: I see. Who's your favorite singer?

Tôi hiểu. Bạn thích ca sĩ nào?

Bill: Celine Dion.

Lucy: I like her too. She's got a great voice.

Tôi cũng thích cô ấy. Cô ấy có một giọng hát rất tuyệt.

Bài học 71 - Đi tắc xi.

Taxi driver: Hello Miss, do you need a taxi?

Chào cô, cô cần tắc xi không?

Mary: Yes.

Vâng.

Taxi driver: Do you have any luggage?

Cô có hành lý không?

Mary: Just these two suitcases.

Chỉ có 2 va li.

Taxi driver: OK, I'll put them in the back for you. Where are you going?

Được, tôi sẽ để vào sau xe cho cô. Cô đi đâu?

Mary: The Comfort Inn.

Lữ Quán Comfort.

Taxi driver: I think there are two in Boston. Which one are you going to?

Tôi nghĩ có 2 nơi như vậy ở Boston. Cô đi nơi nào?

Mary: The one downtown.

Nơi ở ngoài phố.

Taxi driver: Is this your first time in Boston?

Đây là lần đầu tiên cô tới Boston hả?

Mary: No. I've been here many times. I come here for work all the time. Do you know how long it'll take?

Không, tôi đã tới đây vài lần rồi. Tôi thường tới đây để làm việc. Bạn có biết sẽ mất bao lâu không?

Taxi driver: It shouldn't take long. Probably about 15 minutes.

Không lâu đâu. Có lẽ khoảng 15 phút.

Mary: Wow, it looks like the traffic is really bad.

Ôi, có vẻ kẹt xe quá.

Taxi driver: Yeah, there might be an accident up ahead.

Vâng, có thể có tai nạn phía trước.

Mary: OK, then stop at the next intersection. I'm gonna get out there and take the subway.

Thôi được, hãy ngừng xe ở ngã tư tới. Tôi sẽ xuống và đi xe điện ngầm.

Bài học 72 - Chúng ta lạc đường.

Linda: Are you hungry?

Bạn có đói không?

Robert: No, why?

Không, tại sao?

Linda: We've been driving for a long time. I think we'd better find some place to eat soon.

Chúng ta đã lái xe lâu rồi. Tôi nghĩ chúng ta nên tìm nơi nào để ăn đi.

Robert: No, I'm OK. We're late so we'd better not stop.

Không, tôi không sao. Chúng ta bị muộn rồi vì vậy chúng ta không nên dừng lại.

Linda: We've passed that same store three times already. I think we're lost. We should ask someone for directions.

Chúng ta đã đi ngang cửa hàng đó 3 lần rồi. Tôi nghĩ chúng ta bị lạc đường. Chúng ta nên hỏi đường người nào đó đi.

Robert: We're not lost.

Chúng ta không bị lạc đường đâu.

Linda: I've never gone this way before. Do you know where you're going?

Tôi chưa bao giờ đi đường này trước đây. Bạn có biết bạn đang đi đâu không?

Robert: Yes, this road goes through town. It's faster than the highway.

Biết, đường này đi ngang qua thị trấn. Nhanh hơn là xa lộ.

Linda: OK. Would you mind driving a little slower please?

Được. Bạn lái chậm hơn một chút được không?

Robert: Sure, no problem.

Được chứ, không thành vấn đề.

Linda: Did you see that sign back there? I think this is a one way street.

Bạn có thấy tấm biển phía sau kia không? Tôi nghĩ đây là đường một chiều.

Robert: No, I didn't see it. I'm going to have to turn around.

Không, tôi không thấy. Tôi sẽ phải quay trở lại.

Linda: You can't turn around here. I think you should let me drive.

Bạn không thể quay xe ở đây. Tôi nghĩ bạn nên để tôi lái xe.

Robert: I think you're right. I'm getting tired.

Tôi nghĩ bạn đúng rồi. Tôi bắt đầu mệt.

Bài học 73 - Giúp tôi tìm cái ví.

Barbara: Adam, can you do me a favor?

Adam, bạn có thể giúp tôi một việc được không?

Adam: Sure.

Dĩ nhiên.

Barbara: I can't find my purse. Can you help me?

Tôi không thể tìm được ví của tôi. Bạn có thể giúp tôi không?

Adam: No problem, I'll help you look for it.

Không có vấn đề gì. Tôi sẽ giúp bạn tìm nó.

Barbara: Thanks.

Cám ơn.

Adam: What color is it?

Nó màu gì?

Barbara: It's black.

Đen.

Adam: Did you look in the kitchen?

Bạn tìm trong bếp chưa?

Barbara: Yes, I already looked there.

Rồi, tôi đã tìm trong đó rồi.

Adam: I'll look in the living room.

Tôi sẽ tìm trong phòng khách.

Barbara: Did you find it?

Bạn có tìm thấy nó không?

Adam: No. It's not in there. When was the last time you saw it?

Không, nó không có đó. Bạn thấy nó lần cuối cùng khi nào?

Barbara: I had it when I went to the library this morning.

Tôi có mang theo khi tôi tới thư viện sáng nay.

Adam: Do you think you might have left it there?

Bạn có nghĩ rằng bạn có thể đã để quên nó ở đó không?

Barbara: Maybe. I'll call the library and ask them if anyone found it.

Có thể. Tôi sẽ gọi điện thoại cho thư viện và hỏi họ xem có ai thấy nó không?

Adam: Wait! Is this it?

Chờ đã. Phải nó đây không?

Barbara: Yes, That's it. That's my purse. Thanks for helping me find it.

Vâng, đúng nó. Đó là cái ví của tôi. Cảm ơn đã giúp tôi tìm thấy nó.

Bài học 74 - Chụp ảnh.

William: Excuse me, sir, will you take a picture of us?

Xin lỗi, bạn có thể chụp giúp chúng tôi tấm ảnh được không?

Susan: Sure. This is a really nice camera.

Được chứ. Cái máy ảnh này thực đẹp.

William: Thanks, my parents gave it to me.

Cám ơn, bố mẹ tôi cho tôi.

Susan: How do you use it?

Bạn sử dụng nó như thế nào?

William: You press this button here.

Bạn nhấn vào cái nút ở đây.

Susan: Come a little closer. Wait, that's too close. Move a little to the left. Move back a little farther. OK, stay right there.

Tới gần hơn một chút. Chờ đã, như vậy gần quá. Chuyển qua bên trái một chút. Lùi ra sau một chút. Được rồi, đứng ngay đó.

William: Do you mean here?

Ý bạn là ngay đây hả?

Susan: Yes, that's good. Oh, I can't get it to work.

Vâng, tốt rồi. Ô, tôi không chụp được.

William: You need to hold down the button for about 3 seconds.

Bạn cần nhấn nút xuống khoảng 3 giây.

Susan: OK I got it, are you ready?

Được, tôi hiểu rồi, bạn sẵn sàng chưa?

William: Yes.

Vâng.

Susan: Smile.

Hãy mỉm cười.

Bài học 75 - Tôi đánh rơi máy tính bỏ túi của bạn.

Thomas: Hi Tracy. What's going on?

Chào Tracy. Có chuyện gì vậy?

Tracy: Hi Thomas. I'm waiting in line to buy a DVD player.

Chào Thomas. Tôi đứng xếp hàng để mua máy chơi đĩa DVD.

Thomas: The line is too long. Why don't you come back tomorrow.

Xếp hàng dài quá. Tại sao bạn không đợi ngày mai trở lại.

Tracy: I think you're right. They're going to close soon.

Tôi nghĩ bạn có lý. Họ sắp đóng cửa rồi.

Thomas: Let's go get some coffee.

Chúng ta đi uống cà phê đi.

Tracy: OK. Wait a minute, I have to get something out of my purse. Will you hold this for me?

Được. Chờ một chút. Tôi phải lấy một vật ra khỏi ví. Bạn cầm cái này giúp tôi được không?

Thomas: Sure. Oops.

Được chứ. Ôi.

Tracy: What happened?

Có điều gì vậy?

Thomas: I dropped your calculator. Is it broken?

Tôi đánh rơi cái máy tính bỏ túi của bạn. Nó có bị vỡ không?

Tracy: I'm not sure. Let me have a look. No, I don't think it's broken. The button came off though. I can fix it.

Tôi không chắc. Để tôi xem. Không, tôi không nghĩ là nó bị vỡ. Cái nút bị rơi ra. Tôi có thể sửa được.

Thomas: Sorry about that.

Rất tiếc về việc này.

Tracy: Don't worry about it. I do that all the time. If it is broken, I have another one in my car.

Đừng bận tâm. Tôi đánh rơi nó mãi. Nếu nó bị vỡ, tôi còn một cái khác ở trong xe.

Bài học 76 - Tôi mang cho bạn trái táo.

Richard: Hey, how did you get here?

Hê, bạn tới đây bằng gì vậy?

Jennifer: I rode my bike.

Tôi đi xe đạp.

Richard: Are you serious? Why did you do that? I could have picked you up.

Bạn nói nghiêm túc không đó? Tại sao bạn làm như vậy? Tôi có thể đón bạn.

Jennifer: That's OK, I didn't want to bother you. I know you don't like to wake up early.

Được mà. Tôi không thích làm phiền bạn. Tôi biết bạn không thích dậy sớm.

Richard: That's so nice of you. Aren't you cold?

Bạn thật đáng mến. Bạn có lạnh không?

Jennifer: No, not really. I wore a coat.

Không, không lạnh lắm. Tôi có mặc áo choàng.

Richard: What's in the bag?

Có gì trong túi vậy?

Jennifer: It's a special type of apple.

Một loại táo đặc biệt.

Richard: Oh. Can I try one? It's very sweet.

Ồ. Tôi ăn thử một trái được không? Nó rất ngọt.

Jennifer: I put sugar on it. These apples are really good. They were only 30 cents each.

Tôi thêm đường. Những trái táo này rất ngon. Chỉ có 30 xu một trái.

Richard: Aren't those more expensive than the ones at the supermarket?

Chúng không đắt hơn những trái trong siêu thị sao?

Jennifer: Yeah, they're more expensive, but they taste better.

Vâng, chúng đắt hơn, nhưng chúng ăn ngon hơn.

Richard: Did you buy any other fruit?

Bạn còn mua loại trái cây nào khác không?

Jennifer: Well, besides the apples, I bought oranges and bananas.

Ờ, ngoài táo, tôi có mua cam và chuối.

Bài học 77 - Mẹ vợ (chồng) tôi sẽ đến vào ngày mai.

Lisa: Hello?

Alô?

James: Hi. Are you still up?

Chào. Bạn còn thức không?

Lisa: Yes.

Vâng.

James: You sound tired, is everything OK?

Bạn nghe có vẻ mệt, mọi việc ổn chứ?

Lisa: Yeah, everything's fine. I'm just getting ready to go to bed. It's been a really long day.

Vâng, mọi việc đều ổn. Tôi chỉ chuẩn bị đi ngủ. Hôm nay là một ngày dài.

James: Do you have time to get some coffee with me later? I've something I want to talk to you about.

Bạn có thời gian lát nữa uống cà phê với tôi không? Tôi muốn nói với bạn một chuyện.

Lisa: No, sorry. Not today. I have to get up early tomorrow.

Không, rất tiếc. Hôm nay không được. Ngày mai tôi phải dậy sớm.

James: Oh, What are you going to do tomorrow?

Ô. Ngày mai bạn sẽ làm gì?

Lisa: My mother-in-law is coming over so I have to get up early and clean the house.

Mẹ chồng tôi sẽ tới chơi vì vậy tôi phải dậy sớm và dọn dẹp nhà cửa.

James: I see.

Tôi hiểu.

Lisa: Are you free tomorrow?

Ngày mai bạn rảnh không?

James: Yes, in the afternoon. I have to finish something I'm working on, but I'll be free after 3:30.

Có, vào buổi chiều. Tôi phải hoàn tất một việc tôi đang làm, nhưng sau 3:30 tôi sẽ rảnh.

Lisa: Do you want to get together after you finish work?

Bạn có muốn gặp nhau sau khi bạn xong việc không?

James: Do you think you'll have time?

Bạn có nghĩ rằng bạn có thời gian không?

Lisa: Yeah, my mother-in-law will be leaving here around 2PM.

Có, mẹ chồng tôi sẽ ra về khoảng 2 giờ chiều.

Bài học 78 - Jim hủy cuộc gặp gỡ.

Jessica: Hey, I just talked to Jim.

Hê, tôi vừa nói chuyện với Jim.

Mark: What did he say?

Anh ta nói gì?

Jessica: He said he had to cancel the meeting this afternoon.

Anh ta nói anh ta phải hủy buổi họp chiều nay.

Mark: Oh, I see.

Ô, tôi hiểu.

Jessica: Is there a problem?

Có vấn đề à?

Mark: No, It's not a big deal. He and I were supposed to talk to some new customers today.

Không. Không có vấn đề gì lớn. Anh ta và tôi dự tính nói chuyện với vài khách hàng mới hôm nay.

Jessica: Sorry to hear that.

Rất tiếc nghe như vậy.

Mark: It's OK. This has been happening quite a bit recently.

Được thôi. Điều này thường xảy ra dạo gần đây.

Jessica: That's strange. I wonder why?

Lạ nhỉ. Tôi tự hỏi tại sao?

Mark: His wife has been sick, so sometimes he has to go home early to take care of her.

Vợ anh ta bị bệnh, vì vậy thỉnh thoảng anh ta phải về nhà sớm để chăm sóc cô ta.

Jessica: I see. How's work been going?

Tôi hiểu. Việc làm thế nào?

Mark: Things are slow right now. Would you mind if I borrow your phone, mine's out of batteries and I have to call my boss to tell him about this.

Mọi việc bây giờ chậm lắm. Tôi có thể mượn điện thoại của bạn được không. Cái của tôi hết pin rồi và tôi phải gọi điện thoại cho sếp để nói với ông ta về việc này.

Jessica: OK, let me go get it. Its in the car.

Được, để tôi đi lấy. Nó ở trong xe.

Bài học 79 - Bill bị sa thải.

John: Hello?

Alô?

Ann: Hi John, sorry for calling so late, I hope I didn't wake you up.

Chào John, xin lỗi gọi quá trễ. Hy vọng tôi không đánh thức bạn dậy.

John: Actually, I was just finishing some work. I haven't gone to bed yet.

Thực ra tôi vừa mới làm xong việc. Tôi chưa đi ngủ.

Ann: John: Không, tôi không nghe. Bạn có chắc không? No. I didn't hear that. Are you sure?

Bạn có nghe Bill bị sa thải hôm qua không? Did you hear Bill got fired yesterday?

Ann: Yeah, Sarah told me this afternoon. She was pretty upset about it.

Có. Sarah nói với tôi chiều nay. Cô ta khá buồn bực về chuyện đó.

John: That's too bad. Bill's a nice guy.

Tệ quá. Bill là một anh chàng rất dễ thương.

Ann: Yeah, I know.

Vâng, tôi biết.

John: Why did they fire him?

Tại sao họ sa thải anh ta?

Ann: She didn't say.

Cô ta không nói.

John: I see. Well, if you talk to Sara again, tell her there's a job opening at my company. Bill can have an interview this week if he wants.

Tôi hiểu. Ờ, nếu bạn lại nói chuyện với Sarah, nói với cô ta là có một chỗ trống trong công ty của tôi. Bill có thể đi phỏng vấn tuần này nếu anh ta muốn.

Ann: Oh, thank you so much. I'll call her and tell her.

Ồ, cảm ơn rất nhiều. Tôi sẽ gọi cô ta và nói với cô ta.

Bài học 80 - Lo lắng về vụ phẫu thuật.

Karen: Hi Jim.

Chào Jim.

Jim: Hi Karen. You look upset, what's wrong?

Chào Karen. Trông bạn có vẻ buồn bực, có chuyện gì vậy?

Karen: It's nothing. I'm just a little nervous.

Không có gì. Tôi chỉ hơi lo lắng một chút.

Jim: Is everything all right?

Mọi việc ổn chứ?

Karen: Well, I'm having surgery tomorrow on my finger.

Ờ, tôi sẽ đi phẫu thuật ngón tay ngày mai.

Jim: What's wrong with your finger?

Ngón tay bạn có gì không ổn?

Karen: I broke it the other day playing basketball.

Tôi bị gãy ngón tay hôm trước trong khi chơi bóng rổ.

Jim: Oh, that's terrible.

Ôi, thực là khủng khiếp.

Karen: Yeah, it's been bothering me since that day.

Vâng, tôi rất buồn phiền kể từ hôm đó.

Jim: Are you afraid of having surgery?

Bạn sợ phẫu thuật không?

Karen: Yes. I've never had surgery before.

Có. Tôi chưa bao giờ trải qua phẫu thuật trước đây.

Jim: I wouldn't worry. I had to have surgery on my leg last year. Everything went fine.

Tôi thì không lo đâu. Tôi đã bị phẫu thuật chân năm ngoái. Mọi việc diễn ra tốt đẹp.

Karen: Were you nervous before the surgery?

Bạn có lo lắng trước khi phẫu thuật không?

Jim: A little. Who's your doctor?

Một chút. Bác sĩ của bạn là ai?

Karen: Dr. Allen.

Bác sĩ Allen.

Jim: Oh, I've heard he's really good. I don't think you have anything to worry about.

Ồ, tôi nghe ông ta giỏi lắm. Tôi không nghĩ là bạn có gì phải lo lắng.

Karen: Good. That makes me feel much better.

Tốt lắm. Như vậy làm tôi cảm thấy yên tâm hơn.

Bài học 81 - Một câu chuyện lãng mạn.

Paul: Betty, are you and John still dating?

Betty, bạn và John vẫn còn hẹn hò chứ?

Betty: Yeah, things are going really good.

Vâng, mọi việc tiến triển khá tốt.

Paul: Where did you meet him?

Bạn gặp anh ấy ở đâu?

Betty: I met him at the library a couple of weeks ago. We were sitting at the same table and he asked to borrow my pen.

Tôi gặp anh ấy trong thư viện cách đây vài tuần. Chúng tôi ngồi cùng một bàn và anh ấy hỏi mượn tôi cây viết.

Paul: Wow, that's a nice story.

Ồ, câu chuyện thực dễ thương.

Betty: I was telling Jim about it the other day. He thought it was pretty romantic.

Tôi nói với Jim về chuyện đó hôm trước. Anh ta nghĩ câu chuyện khá lãng mạn.

Paul: Do you two have plans for tonight?

Hai bạn có kế hoạch cho tối nay không?

Betty: Yes, I think we're going to rent a movie. Have you seen anything good lately?

Có, tôi nghĩ chúng tôi sẽ thuê một bộ phim. Gần đây bạn có xem bộ phim nào hay không?

Paul: I saw Spider-Man the other day.

Tôi xem Người Nhện hôm trước.

Betty: I've heard that's a really funny movie.

Tôi nghe nói đó là một bộ phim rất hài hước.

Paul: Are you kidding? That movie's not funny. It's sad. I was crying at the end.

Bạn đùa sao? Bộ phim đó không có hài hước. Đó là một phim buồn. Cuối phim tôi đã khóc.

Betty: You're really sensitive, aren't you?

Bạn thực nhạy cảm, đúng không?

Paul: I guess so. Maybe that's why I can't find a girlfriend.

Tôi đoán vậy. Có lẽ vì vậy tôi không tìm được bạn gái.

Bài học 82 - Lo lắng về bố.

Kim: Hi Peter, can I talk to you for a moment. I just heard the cookie factory downtown is going out of business.

Chào Peter, tôi có thể nói chuyện với bạn một lúc được không? Tôi vừa nghe nói xưởng làm bánh qui dưới phố sắp tiệm.

Peter: Where did you hear that?

Bạn nghe điều đó ở đâu?

Kim: Sara told me.

Sara nói với tôi.

Peter: I'm not sure that's true. I haven't heard anything about it.

Tôi không chắc điều đó đúng. Tôi không nghe gì về việc đó.

Kim: She said that they have already started to lay people off.

Cô ta nói họ bắt đầu cho người ta nghỉ việc.

Peter: Doesn't your father work there?

Bố của bạn không làm việc ở đó sao?

Kim: Yes, I'm really worried he might get laid off, he just started to work there about three months ago. What do you think I should do?

Có, tôi thực sự lo lắng ông có thể bị nghỉ việc, ông chỉ mới bắt đầu làm việc ở đó cách đây khoảng 3 tháng. Bạn nghĩ tôi nên làm gì?

Peter: I'd talk to your father.

Tôi thì tôi sẽ nói chuyện với bố của bạn.

Kim: Yeah, but if there was something wrong I don't think he'd tell me. He doesn't like to upset me, but I really would like to know what's going on.

Vâng, nhưng nếu có gì không ổn tôi không nghĩ là ông sẽ nói với tôi. Ông không muốn làm tôi buồn bực, nhưng tôi thực sự muốn biết chuyện gì đang xảy ra.

Peter: So what are you gonna do?

Vậy bạn sẽ làm gì?

Kim: Aren't you good friends with the president of that company?

Bạn không phải là bạn thân với chủ tịch của công ty đó sao?

Peter: Yes, we use to work together at a different company about five years ago.

Có, chúng tôi từng làm việc chung với nhau tại một công ty khác cách đây khoảng 5 năm.

Kim: Maybe you could call him and see what's going on.

Có lẽ bạn có thể gọi điện cho ông ta hỏi xem thử việc gì đang diễn ra.

Peter: Well, I don't know. I guess I could. It's pretty late now, but I'll call him in the morning.

Ờ, tôi không biết. Tôi đoán có thể. Bây giờ khá trễ rồi, tôi sẽ gọi cho ông ta vào buổi sáng.

Kim: OK, thanks so much.

Được, cảm ơn rất nhiều.

Bài học 83 - Tôi béo lên.

Dan: Wow, I'm really getting fat.

Ồi, tôi đang mập lên.

Melissa: You don't look fat.

Bạn trông không mập đâu.

Dan: Yes, but I am. I've gained 10 pounds in the last two months. Look at my stomach.

Có đấy. Tôi tăng 10 pounds trong 2 tháng qua. Nhìn bụng tôi này.

Melissa: How much do you weigh?

Bạn cân nặng bao nhiêu?

Dan: I think about 170 pounds.

Tôi nghĩ khoảng 170 pounds.

Melissa: What kind of foods do you eat?

Bạn ăn loại thức ăn gì?

Dan: I usually have pasta for dinner. Sometimes I get take-out or fast food if I don't have enough time to cook.

Tôi thường ăn mì ống vào bữa tối. Thỉnh thoảng tôi mua thức ăn mang về hay thức ăn nhanh nếu tôi không có đủ thời gian để nấu ăn.

Melissa: I was reading a diet book the other day. It said that if you eat meat and nothing else, you'll lose weight quickly.

Tôi có đọc một quyển sách về ăn kiêng hôm trước. Nó nói là nếu bạn chỉ ăn thịt và không ăn gì khác, bạn sẽ xuống ký nhanh chóng.

Dan: Wow, does that work?

Ồi, như vậy có hiệu quả không?

Melissa: I don't know, but someone told me they tried it and lost 20 pounds.

Tôi không biết, nhưng có người nói với tôi rằng họ đã thử và xuống 20 pounds.

Dan: That sounds good, but I'm not sure how long I could do that.

Nghe được đấy, nhưng tôi không biết tôi có thể theo được bao lâu.

Melissa: I know, once you start eating vegetables and bread again you'll probably start gaining weight.

Tôi biết, một khi bạn lại bắt đầu ăn rau và bánh mì có thể bạn sẽ tăng ký.

Dan: Well, I think I'm going to try it anyway. Who's the author?

Ờ, tôi nghĩ dù sao tôi cũng thử xem. Tác giả là ai?

Melissa: I can't remember. It's not that popular anymore. When I get home I'll check and give you a call.

Tôi không nhớ. Nó không còn phổ biến nữa. Khi tôi về nhà, tôi sẽ xem lại và gọi điện cho bạn.

Bài học 84 - Tôi sẽ đưa bạn đi làm.

Angela: Hello?

Alô?

James: Hi Sarah, it's James.

Chào Sarah, James đây.

Angela: Hey James, I can't talk now. Can I call you back later?

Hê James, tôi không thể nói chuyện bây giờ. Tôi có thể gọi lại cho bạn sau được không?

James: Sure. Is there a problem?

Được chứ. Có chuyện rắc rối hả?

Angela: I'm late for work and my car isn't working, so I need to find someone to take me to work.

Tôi đi làm trễ và xe tôi không chạy, nên tôi cần tìm ai đó đưa tôi đi làm.

James: I can take you.

Tôi có thể đưa bạn đi.

Angela: Oh, really? Thank you. That would help a lot.

Ồ, thực hả? Cảm ơn. May cho tôi quá.

James: Do you need me to pick you up after work also?

Bạn có cần tôi đón về sau khi xong việc không?

Angela: Yes, if it's not too much trouble.

Vâng, nếu không phiền bạn quá.

James: It's no problem. I'm leaving my house now. I'll be right there.

Không có vấn đề gì. Tôi sẽ rời nhà bây giờ. Tôi sẽ tới đó ngay.

Angela: OK. I'll wait for you in front of my apartment building.

Được. Tôi sẽ chờ bạn trước chung cư của tôi.

James: Do you know what's wrong with your car?

Bạn có biết là xe bạn bị trục trặc gì không?

Angela: I'm not exactly sure. I think there's a problem with the engine.

Tôi không biết chắc. Tôi nghĩ là máy có vấn đề gì đó.

James: OK, I'll have a look when I get there. I know a lot about cars. When I was younger my father and I use to fix old cars.

Được rồi, tôi sẽ xem khi tôi tới đó. Tôi biết nhiều về xe. Khi tôi còn trẻ bố tôi và tôi thường sửa xe cũ.

Bài học 85 - Bên ngoài trời mưa tuyết.

Donna: Hey, what have you been doing today?

Hê, hôm nay bạn làm gì vậy?

Robert: Nothing, just watching TV. I'm really bored. I don't have anything to do.

Không làm gì, chỉ xem ti vi. Tôi chán quá. Tôi chẳng có gì để làm.

Donna: I don't have anything to do either. I didn't do anything today except clean my house.

Tôi cũng chẳng có gì để làm. Hôm nay tôi không làm gì ngoài lau chùi nhà cửa.

Robert: I know. I was planning to go to the mall today with one of my friends, but it snowed so much we couldn't go anywhere.

Tôi biết. Tôi dự tính đi ra khu mua sắm với một trong những người bạn, nhưng trời mưa tuyết nặng nên chúng tôi không thể đi đâu.

Donna: I hope it snows all night because I don't want to go to school tomorrow.

Tôi hy vọng trời mưa tuyết cả đêm vì tôi không muốn tới trường ngày mai.

Robert: Do you know anyone who has a camera? I want to take a picture of all this snow.

Bạn có quen ai có máy chụp ảnh không? Tôi muốn chụp cảnh tuyết này.

Donna: No, I don't know anyone who has a camera.

Không, tôi không quen ai có máy chụp ảnh cả.

Robert: Have you seen Sara today? I think she might have one.

Bạn đã gặp Sara hôm nay không? Tôi nghĩ cô ta có máy ảnh.

Donna: No, she hasn't been around all day. She said she had something important to do today?

Không, hôm nay cô ta không có đây. Cô ta nói cô ta có việc quan trọng phải làm.

Robert: Oh, where did she go?

Ô, cô ta đi đâu?

Donna: Nobody knows. I called her roommate and she doesn't know either.

Không ai biết. Tôi có gọi cho người bạn cùng phòng của cô ta nhưng cô ấy cũng không biết.

Bài học 86 - Cuộc gọi lỡ.

Anthony: Mandy, did you know Heather called you?

Mandy, bạn có biết là Heather đã gọi điện cho bạn không?

Mandy: No. When did she call?

Không. Cô ta gọi khi nào?

Anthony: Two hours ago, I think.

Cách đây 2 tiếng, tôi nghĩ vậy.

Mandy: Two hours ago? Why didn't you tell me earlier?

Cách đây 2 tiếng? Tại sao bạn không nói cho tôi biết sớm hơn?

Anthony: Sorry, I forgot.

Xin lỗi, tôi quên.

Mandy: What did she say?

Cô ta nói gì?

Anthony: She said she's waiting for you at her sister's place.

Cô ta nói là cô ta chờ bạn tại nhà chị (em gái) cô ta.

Mandy: OK, I was going to cook dinner first, but I don't think I have enough time now. I'll just warm up some leftovers in the microwave.

Thôi được, tôi tính nấu bữa tối trước, nhưng tôi nghĩ tôi không còn đủ thời gian. Tôi sẽ hâm nóng mấy món thức ăn thừa trong lò vi ba.

Anthony: OK.

Được.

Mandy: If she calls again tell her I'm gonna to be late.

Nếu cô ta gọi lại nói với cô ta là tôi sẽ tới trễ.

Anthony: OK, no problem.

Được, không có vấn đề gì.

Mandy: This is very important. Don't forget.

Việc này rất quan trọng. Đừng quên.

Anthony: Don't worry. I won't forget.

Đừng lo. Tôi sẽ không quên đâu.

Mandy: Actually, would you please hand me my phone? I think I should give her a call now. She's probably wondering where I am.

Thực ra, bạn đưa giùm tôi cái điện thoại được không? Tôi nghĩ tôi nên gọi điện thoại cho cô ta bây giờ. Có thể cô ta thắc mắc tôi đang ở đâu.

Anthony: Sure, I'll get it for you.

Được, tôi sẽ đi lấy nó cho bạn.

Bài học 87 - Mua sắm cho một người bạn.

Karen: I'm going shopping. Do you want to come?

Tôi sẽ đi mua sắm. Bạn muốn đi không?

Jason: I thought you went shopping yesterday.

Tôi nghĩ là bạn đã đi mua sắm hôm qua.

Karen: I did, but an old friend called me last night and invited me to his birthday party. I need to buy a gift for him.

Tôi đã đi, nhưng một người bạn cũ gọi điện cho tôi tối qua và mời tôi dự tiệc sinh nhật. Tôi cần mua cho anh ta một món quà.

Jason: I see. What are you going to get him?

Tôi hiểu. Bạn sẽ mua cho anh ta món gì?

Karen: I really have no idea what he likes. I haven't seen him in a long time. What do you think?

Tôi thực sự không biết anh ta thích gì. Tôi đã không gặp anh ta lâu rồi. Bạn nghĩ sao?

Jason: Maybe a cake?

Có lẽ bánh ngọt vậy?

Karen: Well, that's a good idea, but I think I should probably get him something else, like something he can wear.

Ờ, đó là một ý kiến hay, nhưng tôi nghĩ có lẽ tôi nên mua cho anh ta một thứ gì khác, chẳng hạn một thứ gì anh ta có thể mặc.

Jason: I saw a really nice one in the mall the other day. Maybe we can go there and take a look.

Một cái áo len thì sao? Tôi thấy một cái rất đẹp trong khu mua sắm một hôm nọ. Chúng ta có thể đến đó xem thử. How about a sweater?

Karen: OK, what store was it in?

Được, nó ở trong cửa hàng nào?

Jason: It was at Macy's. I think they're having a sale this weekend.

Trong Macy's. Tôi nghĩ họ bán giảm giá cuối tuần này.

Karen: Oh, that's a really nice store. I like the clothes there.

Được, đó là một cửa hàng rất đẹp. Tôi thích quần áo ở đó.

Bài học 88 - Chuyên ngành của bạn là gì?

Tim: Hey Diane, what are you doing here?

Hê, Diane, bạn làm gì ở đây?

Diane: Hi, Tim, how are you? I'm waiting for a friend.

Chào Tim, bạn khỏe không? Tôi đang chờ một người bạn.

Tim: I heard you're going to graduate this summer. Is that true?

Tôi nghe nói là bạn sẽ tốt nghiệp mùa hè này. Đúng không?

Diane: Yes. If everything goes alright, I'll be getting my bachelors degree in August. Then I need to start looking for a job.

Vâng, nếu mọi việc tốt đẹp, tôi sẽ lấy bằng cử nhân vào tháng tám. Rồi tôi cần đi tìm việc làm.

Tim: I had to do that last year. It wasn't easy. Do you have any job offers?

Tôi đã phải làm việc đó năm ngoái. Thực không dễ. Bạn có nhận được đề nghị việc làm nào chưa?

Diane: No, not yet. I sent out a lot of resumes, but I didn't receive many responses. It's pretty hard to find a job right now.

Chưa. Tôi đã gửi đi nhiều bản sơ yếu lý lịch, nhưng tôi không nhận được nhiều lời đáp lại. Ngay bây giờ khá khó tìm việc làm.

Tim: What's your major?

Bạn chuyên ngành gì?

Diane: Psychology.

Tâm lý.

Tim: That was my major when I started college, but I switched to engineering after the first year.

Đó là chuyên ngành của tôi khi tôi bắt đầu đi học đại học, nhưng tôi chuyển qua ngành kỹ sư sau năm đầu tiên.

Diane: I think it's easier for engineers to find a job.

Tôi nghĩ là kỹ sư dễ tìm việc làm hơn.

Tim: I'm not sure about that. It took me about 3 months to find a job. I finally was able to get a job after I put my resume on one of those job websites.

Tôi không chắc về điều đó. Tôi mất 3 tháng để tìm được một việc làm. Cuối cùng tôi đã tìm được việc sau khi tôi đưa sơ yếu lý lịch lên một trong những trang web tìm việc đó.

Diane: Anyway, it really doesn't matter. If I can't find a job I'll probably go back to school to get my Masters degree.

Dù sao, chẳng thành vấn đề. Nếu tôi không thể tìm được việc làm có thể tôi sẽ trở lại trường để lấy bằng thạc sĩ.

Bài học 89 - Căn hộ mới.

Gary: Hello?

Alô?

Nancy: Hey Gary. What's up?

Hê Gary. Có chuyện gì vậy?

Gary: I haven't talked to you in a long time, what's been happening?

Đã lâu rồi tôi không nói chuyện với bạn, có chuyện gì không?

Nancy: Well, I don't know if you heard, I just moved into a new apartment in LA.

Ờ, tôi không biết là bạn có nghe nói chưa, tôi vừa chuyển tới một căn hộ mới ở LA.

Gary: No, I heard you were thinking about moving but I didn't know you'd already found a place. That's cool.

Chưa, tôi có nghe là bạn tính chuyển đi nhưng tôi không biết là bạn đã tìm được một nơi rồi. Thực là tuyệt.

Nancy: Yeah, I'm really happy about it.

Vâng, tôi rất vui về việc này.

Gary: Do you have any roommates?

Bạn có bạn cùng phòng chưa?

Nancy: No, not this time. It's a big change for me 'cause I've never lived alone.

Chưa, lần này thì chưa. Thực là một sự thay đổi lớn đối với tôi vì tôi chưa bao giờ ở một mình.

Gary: Don't you think you'll be lonely?

Bạn không nghĩ là bạn sẽ cô đơn sao?

Nancy: Not really, I have two friends who live in the same building. We all had dinner together last night.

Không đâu, tôi có hai người bạn sống trong cùng chung cư. Tối hôm qua chúng tôi ăn tối cùng với nhau.

Gary: Are they students also?

Họ cũng là sinh viên hả?

Nancy: No, they're not students, but there are a lot of students living in the building.

Không, họ không phải là sinh viên, nhưng có nhiều sinh viên sống trong chung cư này.

Gary: Sounds like a nice place.

Nghe có vẻ là một nơi tốt đấy.

Nancy: Yeah, I think it's a good environment for learning English.

Vâng, tôi nghĩ đây là một môi trường tốt để học tiếng Anh.

Gary: Well, I'm glad to hear everything worked out.

Ờ, tôi rất vui khi nghe là mọi việc diễn ra tốt đẹp.

Nancy: You should come out here and visit me sometime. There's even a pool.

Bạn hãy tới đây thăm tôi một dịp nào đó. Có cả hồ bơi nữa.

Gary: That would be nice. I'll think about it.

Tốt lắm. Tôi sẽ nghĩ về việc đó.

Bài học 90 - Bạn tìm được bạn gái chưa?

Amy: Justin, have you found a girlfriend yet?

Justin, bạn có bạn gái chưa?

Justin: No, not yet.

Chưa.

Amy: What about Jenny?

Còn về Jenny thì sao?

Justin: She has a boyfriend.

Cô ta có bạn trai rồi.

Amy: Oh, I thought they broke up.

Ô, tôi nghĩ là họ chia tay rồi mà.

Justin: No, they're still together.

Không, họ vẫn đi với nhau.

Amy: How about that girl from work you were telling me about last year?

Còn về cô gái ở sở làm mà bạn kể cho tôi nghe hồi năm ngoái?

Justin: Who, Emily? She's married now. She got married last month.

Ai, Emily hả? Cô ta có gia đình rồi. Cô ta lập gia đình tháng trước.

Amy: I see. It seems like everyone our age is married.

Tôi hiểu. Có vẻ như là mọi người cùng lứa tuổi chúng ta đều có gia đình.

Justin: Yeah, it's not easy.

Vâng, thực không dễ.

Amy: Is there anyone you're interested in?

Bạn có quan tâm tới ai không?

Justin: There is one girl I like who lives in my building. I talk to her a lot because she's also studying English.

Có một cô gái tôi thích sống trong cùng tòa nhà. Tôi hay nói chuyện với cô ta vì cô ta cũng đang học tiếng Anh.

Amy: What's she like?

Cô ta thế nào?

Justin: She's really nice. She moved here from Texas about 3 months ago.

Cô ta dễ thương lắm. Cô ta từ Texas chuyển về đây khoảng 3 tháng trước.

Amy: What does she do?

Cô ta làm nghề gì?

Justin: She's an accountant.

Cô ta là kế toán viên.

Amy: That's a good job. She must be really smart. Have you asked her out yet?

Đó là một việc làm tốt. Cô ta chắc chắn phải thông minh. Bạn đã mời cô ta đi chơi chưa?

Justin: Actually we're going to dinner on Friday.

Thực ra thì chúng tôi sẽ đi ăn tối vào thứ sáu.

Amy: Good luck.

Chúc may mắn.

Bài học 91 - Trắc trắc máy tính.

Anna: Hi Jason, Sorry to bother you. I have a question for you.

Chào Jason, xin lỗi làm phiền bạn. Tôi có một câu hỏi phải hỏi bạn.

Jason: OK, what's up?

Được, có chuyện gì vậy?

Anna: I've been having a problem with my computer. I know you're an engineer so I thought you might be able to help me.

Tôi gặp vấn đề với cái máy tính của tôi. Tôi biết bạn là kỹ sư vì vậy tôi nghĩ bạn có thể giúp tôi.

Jason: I see. What's the problem?

Tôi hiểu. Vấn đề gì nào?

Anna: I have a file that I can't open for some reason.

Tôi có một tập tin nhưng vì lý do gì đó tôi không thể mở được.

Jason: What type of file is it?

Loại tập tin gì?

Anna: It's a Word document I've been working on. I need to finish it by tomorrow.

Một tập tin Word tôi đang soạn. Tôi cần phải hoàn tất vào ngày mai.

Jason: Were you able to open it before, on the computer you're using now?

Trước đây bạn có mở nó được không, trên cái máy tính mà bạn đang sử dụng?

Anna: Yes, I was working on it last night and everything was fine, but this morning I couldn't open the file.

Có, tôi soạn tập tin tối hôm qua và mọi việc đều tốt đẹp, nhưng sáng nay tôi không mở nó được.

Jason: Do you think your computer might have a virus?

Bạn có nghĩ rằng máy bạn bị vi rút không?

Anna: No, I checked and there weren't any.

Không, tôi đã kiểm tra và máy không có vi rút.

Jason: OK. I'm not sure what's wrong. If it's possible, email the file to me and I'll see if I can get it to open.

Thôi được, tôi không biết chắc có gì trục trặc. Nếu có thể, gửi tập tin cho tôi qua email, tôi sẽ xem thử có thể mở nó được không.

Anna: OK, I'll do that when I get home. Are you going to be around tonight?

Được, tôi sẽ gửi khi về tới nhà. Bạn sẽ về nhà tối nay chứ?

Jason: Yeah, I'll be home after 8PM. Send it to me when you get a chance and I'll call you later.

Có, tôi sẽ ở nhà sau 8 giờ tối. Gửi nó cho tôi khi có thể và tôi sẽ gọi điện cho bạn sau.

Bài học 92 - Bạn biết làm sao đi ra phố không?

Sharon: Hi George, do you know how to get downtown?

Chào George, bạn biết làm sao để ra phố không?

George: Sure. Why are you going there?

Biết chứ. Tại sao bạn ra phố?

Sharon: I want to buy a new computer.

Tôi muốn mua một cái máy tính mới.

George: OK, are you driving?

Được, bạn sẽ lái xe hả?

Sharon: Yes.

Vâng.

George: Go straight down this road. When you get to the second light, take a left. Then get on the highway and take exit 52.

Đi thẳng xuống con đường này. Khi bạn tới đèn giao thông thứ hai, rẽ trái. Rồi lên xa lộ và ra bằng lối ra 52.

Sharon: That sounds really complicated. Can you tell me again? Which road do I take first?

Nghe phức tạp quá. Bạn có thể nói lại được không? Tôi đi theo đường nào trước tiên?

George: You go down this road, then at the second light turn left. That road is Main street.

Bạn đi xuống con đường này, rồi rẽ trái tại đèn giao thông thứ hai. Đường tên là đường Main.

Sharon: OK, I think I've got it now.

Được rồi, tôi nghĩ là rõ rồi.

George: Why are you buying a new computer anyway? Didn't you just get one a few months ago?

Dù sao tại sao bạn mua máy tính mới? Bạn đã không mua một cái cách đây mấy tháng sao?

Sharon: Yes, but it doesn't work anymore.

Có, nhưng nó hỏng rồi.

George: Where did you buy it?

Bạn đã mua nó ở đâu?

Sharon: At Wal-Mart.

Ở Wal-Mart.

George: I think you're computer should still be under warranty. You can bring it back to them and they'll fix it for free.

Tôi nghĩ là máy tính của bạn vẫn còn bảo hành. Bạn có thể mang nó trở lại cửa hàng và họ sẽ sửa nó miễn phí.

Sharon: I think you're right. I didn't think about that. I should go talk to them about it. Where is the closest Wal-Mart?

Tôi nghĩ bạn nói đúng. Tôi đã không nghĩ tới điều đó. Tôi nên đi nói chuyện với họ về việc này. Cửa hàng Wal-Mart gần nhất ở đâu?

George: I have to go there to get some stuff now anyway. Do you want to follow me?

Cách đây khoảng 2 dãy phố. Dù sao bây giờ tôi cũng phải tới đó để mua mấy món đồ. Bạn muốn đi theo tôi không? It's about 2 blocks from here.

Sharon: Sure.

Chắc chắn.

Bài học 93 - Bạn đã xem tin tức hôm nay chưa?

Amanda: John, did you see the news today?

John, bạn có xem tin tức tối nay không?

John: No, what happened?

Không, có chuyện gì xảy ra?

Amanda: There was a big earthquake in San Diego.

Có một trận động đất lớn ở San Diego.

John: Oh my goodness.

Ôi, trời đất.

Amanda: The president was on the news talking about it earlier.

Tổng thống đã xuất hiện trên chương trình tin tức để nói chuyện.

John: Was anyone hurt?

Có ai bị thương không?

Amanda: I think they said two people were killed.

Tôi nghĩ họ nói có hai người bị chết.

John: Oh, that's terrible.

Ôi, thực khủng khiếp.

Amanda: Yeah, I can't believe you hadn't heard about it. They were talking about it on CNN all day.

Vâng, tôi không thể tin là bạn đã không nghe về chuyện này. Họ nói về nó trên kênh CNN suốt ngày.

John: Oh, I don't watch TV that often.

Ôi, tôi không xem tivi thường xuyên.

Amanda: Don't you watch the news?

Bạn không xem tin tức hả?

John: No, I usually read the news online, but I haven't had time to turn on my computer today.

Không, tôi thường đọc tin tức trên mạng, nhưng hôm nay tôi không có thời gian bật máy tính.

Bài học 94 - Môn thể thao ưa thích của bạn là gì?

Stephanie: What's your favorite sport?

Môn thể thao ưa thích của bạn là gì?

Frank: I like basketball. I watch the games on TV all the time.

Tôi thích bóng rổ. Tôi thường xem những trận đấu trên tivi.

Stephanie: Who's your favorite team?

Bạn thích đội bóng nào?

Frank: The Boston Celtics.

Đội Boston Celtics.

Stephanie: They're really good this year, aren't they?

Năm nay họ chơi rất khá, phải không?

Frank: Yes. Do you like them?

Vâng. Bạn thích họ không?

Stephanie: Yes. Everyone around here does.

Vâng. Mọi người quanh đây đều thích họ.

Frank: Do you think they'll win the championship this year?

Bạn có nghĩ năm nay họ sẽ vô địch không?

Stephanie: It's possible. They have some really good players.

Có thể. Họ có vài cầu thủ rất giỏi.

Frank: Did you watch the game last night?

Bạn có xem trận bóng tối qua không?

Stephanie: A little, not the whole thing. I watched the second half though and I saw some of the highlights online.

Một lúc, nhưng không toàn bộ. Tôi xem hiệp thứ nhì và một vài pha nổi bật trên mạng.

Frank: It was a great game, wasn't it?

Đó là một trận đấu hay, phải không?

Stephanie: Yeah. Do you know who they're playing tomorrow night?

Vâng. Bạn có biết họ sẽ đấu với ai tối mai không?

Frank: I think their playing LA.

Tôi nghĩ họ sẽ đấu với LA.

Stephanie: That's going to be a tough game. LA has a good team.

Đó sẽ là một trận gay go. LA có một đội bóng tốt.

Bài học 95 - Lập trang web.

Peter: Hi Liz. Are you working on your webpage now?

Bạn đang làm việc với trang web của bạn hả?

Liz: No, I'm still waiting for you to send me that image file for the homepage?

Không, tôi vẫn đợi bạn gửi cho tôi tập tin hình ảnh dành cho trang nhà.

Peter: You mean you didn't get it? I sent it to you over an hour ago.

Ý bạn nói là bạn chưa nhận được à? Tôi đã gửi nó cho bạn cách đây hơn một giờ.

Liz: Let me check. It's going to take a second 'cause I have to start up my computer.

Để tôi xem. Sẽ mất một lúc vì tôi phải bật máy tính.

Peter: OK. Did you get it?

Được rồi. Bạn nhận được chưa?

Liz: One second. I just have to open my web browser and check my hotmail account.

Chờ một chút. Tôi vừa mở trình duyệt web và kiểm tra tài khoản hotmail của tôi.

Peter: OK.

Được.

Liz: OK, here it is. I got it.

Được rồi, nó đây. Tôi đã nhận được nó.

Peter: How do I find the webpage? I tried to search for it on Yahoo but I couldn't find it.

Làm sao tôi tìm được trang web đó? Tôi đã gắng tìm nó trên Yahoo nhưng tôi không tìm được.

Liz: Don't use Yahoo, use Google.

Đừng dùng Yahoo, hãy dùng Google.

Peter: I tried that also and it didn't work.

Tôi cũng đã thử nhưng không tìm được.

Liz: If you go to Google and search for my name, you should be able to find it.

Nếu bạn vào Google và tìm tên tôi, bạn chắc sẽ tìm được.

Peter: OK. Let me try that. I see it now.

Được, để tôi thử. Bây giờ tôi thấy nó rồi.

Bài học 96 - Bạn có phiền nếu lái xe không?

Julie: Hey Michael, I'm tired. Would you mind driving for a while?

Hê, Michael, tôi mệt rồi. Bạn lái xe một lúc được không?

Michael: Sorry. I would like to, but I don't know how to drive.

Rất tiếc, tôi muốn lắm, nhưng tôi không biết lái xe.

Julie: Really? You don't have a license? I thought everyone had a license.

Thực sao? Bạn không có bằng lái xe à? Tôi nghĩ ai cũng có bằng lái.

Michael: No, I've lived in cities all my life and when I'm at home I usually take the subway or bus.

Ko, tôi sống ở thành phố suốt đời và khi tôi ở nhà tôi thường đi xe điện ngầm hoặc xe buýt.

Julie: I see. Do you think you'll learn to drive in the future?

Tôi hiểu. Bạn có nghĩ là bạn sẽ học lái xe trong tương lai không?

Michael: Yes. I plan to buy a car next year. I think you need one in the US.

Vâng. Tôi dự tính mua một chiếc xe năm tới. Tôi nghĩ ai cũng cần một chiếc ở Mỹ.

Julie: Actually, now that I think about it, a lot of people in cities here take the bus also.

Thực ra, bây giờ tôi chợt nghĩ tới, nhiều người ở thành phố ở đây cũng đi xe buýt.

Michael: Well, I'd like to travel more. I've been here for a few months already and I feel like I haven't seen anything yet.

Ờ, tôi muốn đi du lịch nhiều hơn. Tôi đã ở đây vài tháng rồi và tôi cảm thấy giống như là tôi chưa xem gì hết.

Julie: How are you going to learn to drive? Do you want me to teach you?

Bạn sẽ học lái xe như thế nào? Bạn muốn tôi dạy bạn không?

Michael: No, I wouldn't want to trouble you. I've already signed up for a class near my house. It starts next month.

Không, tôi không muốn làm phiền bạn. Tôi đã ghi danh ở một lớp học gần nhà tôi. Nó sẽ bắt đầu tháng tới.

Bài học 97 - Tiếng Anh của bạn rất tốt.

Sara: Thomas your English is so good. How did you learn it?

Thomas, tiếng Anh của bạn rất khá. Bạn đã học như thế nào?

Thomas: Well, in my country everyone has to take English starting in the first grade. I've been taking English courses for 12 years now.

Ờ, ở nước tôi mọi người phải học tiếng Anh bắt đầu từ cấp một. Tôi đã học những khóa tiếng Anh được 12 năm rồi.

Sara: Wow, that's interesting. I remember when we took that trip last year and visited your family. It seemed like there weren't many people that could speak with me in English.

Ồ, thực thú vị. Tôi nhớ trong chuyến đi năm ngoái đến thăm gia đình bạn, dường như không có nhiều người có thể nói với tôi bằng tiếng Anh.

Thomas: Oh, that's because they don't speak English that much.

Ồ, đó là bởi vì họ kg nói T.A nhiều.

Sara: But they speak it in school, right? Maybe they just didn't like me so they didn't want to talk to me.

Nhưng họ nói tiếng Anh trong trường, đúng không? Có thể do họ không thích tôi nên họ không muốn nói chuyện với tôi.

Thomas: No, actually they liked you a lot. They told me they thought you were very nice. They are just shy. They're not use to talking with foreigners. I remember when I first came to theUS. I was really nervous about speaking with people.

Không, thực ra thì họ thích bạn lắm. Họ nói với tôi họ nghĩ là bạn rất dễ mến. Họ chỉ nhút nhát thôi. Họ không quen nói chuyện với người nước ngoài. Tôi nhớ khi tôi vừa tới Mỹ, tôi rất căng thẳng khi nói chuyện với người khác.

Sara: I see. I thought there were lots of Americans teaching English in your country.

Tôi hiểu. Tôi nghĩ là có nhiều người Mỹ dạy tiếng Anh ở nước bạn.

Thomas: Yes, that's true. There are probably twice as many now as there were five years ago, but they are mostly in the cities. My family lives in the country.

Vâng, đúng vậy. Có lẽ bây giờ có gấp đôi số người đã có cách đây năm năm, nhưng họ phần lớn ở thành phố. Gia đình tôi sống ở nông thôn.

Sara: I wonder why. Personally I prefer the country to the city. It's so quiet and peaceful. If I were to teach, I would want to teach in the country.

Tôi tự hỏi tại sao? Cá nhân tôi thì thích nông thôn hơn thành thị. Thực yên tĩnh và thanh bình. Nếu tôi đi dạy học, tôi sẽ muốn dạy ở nông thôn.

Thomas: I know the schools around my town are looking for teachers, so if you want I can call them and get more information.

Bạn nghĩ rằng một ngày nào đó bạn muốn đi dạy học sao? Tôi biết là những trường học quanh thị xã của tôi đang tìm giáo viên, vì vậy nếu bạn muốn tôi có thể gọi cho họ để biết thêm thông tin. Do you think you would want to teach someday?

Sara: No, I don't think so. I would need to stay there for a year, and I don't think I can take that much time off work.

Không, tôi không nghĩ vậy. Tôi sẽ cần ở đó một năm và tôi không nghĩ rằng tôi có thể nghỉ làm việc lâu như vậy.

Thomas: Well, if you change your mind, let me know. I think you would be a really great teacher.

Ờ, nếu bạn thay đổi ý định, hãy cho tôi biết. Tôi nghĩ bạn sẽ là một giáo viên rất tuyệt.

Bài học 98 - Quà tặng.

Jonathan: Dorothy what are your plans for Christmas?

Dorothy, kế hoạch của bạn cho lễ Giáng Sinh là gì?

Dorothy: Oh yes, it's almost Christmas, isn't it. I'm not sure what I'll be doing then.

Ồ vâng, gần lễ Giáng Sinh rồi, phải không? Tôi không chắc tôi sẽ làm gì khi đó.

Jonathan: Well, if you don't have any plans, your family could have dinner at my house.

Ờ, nếu bạn không có kế hoạch gì, gia đình bạn có thể ăn tối ở nhà tôi.

Dorothy: That's very nice of you, thanks. Have you finished your shopping yet?

Bạn rất tử tế, cảm ơn. Bạn đã mua sắm xong chưa?

Jonathan: No, I still have to do that. I think I'll go to the mall this weekend.

Chưa, tôi còn phải làm việc đó. Tôi nghĩ tôi sẽ đi khu mua sắm cuối tuần này.

Dorothy: It's going to be really crowded at the mall. You should shop online.

Tại khu mua sắm sẽ đông người lắm. Bạn nên mua sắm trên mạng.

Jonathan: You're right. My family loves to read, so I can probably get them all presents from Amazon.com.

Bạn nói đúng. Gia đình tôi thích đọc sách, vì vậy có lẽ tôi có thể mua quà cho tất cả trên Amazon.com.

Dorothy: What do you think you'll get for your wife?

Bạn nghĩ là bạn sẽ mua gì cho vợ bạn?

Jonathan: Probably a romance novel. It seems like she's always reading one of those.

Có lẽ một quyển tiểu thuyết lãng mạn. Dường như cô ấy lúc nào cũng đang đọc một quyển như vậy.

Dorothy: Don't you think you should get her something a little more expensive, like jewelry or maybe a new computer?

Bạn không nghĩ là bạn nên mua cho cô ấy một món gì đắt hơn một chút hay sao, chẳng hạn nữ trang hoặc có lẽ một cái máy tính mới.

Jonathan: Maybe you're right. It's hard buying gifts. I think my wife has everything she wants. Maybe I should just ask her.

Có lẽ bạn nói đúng. Mua quà thực là khó. Tôi nghĩ vợ tôi có mọi thứ cô ấy muốn. Có lẽ tôi nên hỏi cô ấy vậy.

Bài học 99 - Bầu cử.

Karen: Martin, who are you going to vote for?

Martin, bạn sẽ bầu cho ai?

Martin: You mean for president?

Ý bạn nói bầu tổng thống hả?

Karen: Yes.

Vâng.

Martin: I'm not sure yet.

Tôi chưa biết chắc.

Karen: You should make up your mind soon. The election is next month.

Bạn nên quyết định sớm. Cuộc bầu cử sẽ vào tháng tới.

Martin: Yes, I know. I hear about it every day on the news.

Vâng, tôi biết. Tôi nghe về chuyện đó mỗi ngày trong chương trình tin tức.

Karen: I'm going to vote for Obama.

Tôi sẽ bầu cho Obama.

Martin: I think he is a good choice, but I think McCain would make a good president also.

Tôi nghĩ ông ấy là một sự lựa chọn tốt, nhưng tôi nghĩ McCain cũng có thể là một tổng thống giỏi.

Karen: I know. They're both good. It's hard to decide. McCain is older but he has more experience. Obama seems to have a lot of good ideas, but some people say he wants to raise taxes.

Tôi biết. Cả hai đều tốt. Thực khó quyết định. McCain lớn tuổi hơn nhưng ông ấy có nhiều kinh nghiệm hơn. Obama dường như có nhiều ý tưởng hay, nhưng một số người nói ông ấy muốn tăng thuế.

Martin: I heard he wants to lower taxes. It's hard to know what the truth is. That's the reason I really don't pay attention to politics.

Tôi nghe nói ông ta muốn giảm thuế. Thực khó biết đâu là sự thực. Đó là lý do tôi thực sự không chú ý tới chính trị.

Karen: Yes, it can be frustrating, but it's important and it's interesting to watch.

Vâng, nó có thể làm nản lòng, nhưng nó quan trọng và theo dõi nó rất thú vị.

Bài học 100 - Câu lạc bộ sách.

Sharon: Hey John, can I talk to you for a minute?

Hey John, tôi có thể nói chuyện với bạn một chút được không?

John: Sure, what's up?

Được chứ, có chuyện gì vậy?

Sharon: I wanted to let you know about a book club I joined a couple months ago. I know you do a lot of reading so I thought you might want to come with me next month.

Tôi muốn nói cho bạn biết về một câu lạc bộ sách tôi gia nhập cách đây mấy tháng. Tôi biết bạn đọc nhiều vì vậy tôi nghĩ có thể bạn muốn đến cùng với tôi tháng tới.

John: Oh, that sounds like fun. When does the group meet?

Ồ, nghe có vẻ vui đấy. Khi nào nhóm họp mặt?

Sharon: Usually the last Saturday of the month at 9:30 in the evening. Is that too late for you?

Thường là thứ bảy cuối cùng trong tháng vào lúc 9:30 tối. Như vậy có trễ quá đối với bạn không?

John: No, I think that's ok. What do you talk about in the group?

Không, tôi nghĩ như vậy tốt rồi. Các bạn nói về chuyện gì trong nhóm?

Sharon: Well, every month we choose a new book and then during the next meeting we discuss it.

Ờ, mỗi tháng chúng tôi chọn một quyển sách mới và rồi trong kỳ họp mặt tiếp theo chúng tôi thảo luận về nó.

John: What book are you reading now?

Các bạn đang đọc quyển sách nào?

Sharon: The Kite Runner.

Người Thả Diều.

John: I've heard that's a good book. What's it about?

Tôi nghe nói đó là một quyển sách hay. Nó viết về cái gì?

Sharon: It is a good book. I'm almost finished. The book is about a boy who grows up in Afghanistan during the 1980s. It's called the Kite Runner because the main character takes part in a kite flying competition.

Nó là một quyển sách hay. Tôi đọc gần xong rồi. Quyển sách viết về một cậu bé lớn lên ở Afghanistan vào thập niên 1980. Nó được gọi là Người Thả Điều vì nhân vật chính tham dự vào một cuộc thi thả điều.

John: That sounds really interesting. I'd love to come.

Nghe có vẻ thú vị đấy. Tôi muốn tới.

Sharon: Ok, great. The next meeting isn't for another two weeks, so you still have time to read the book.

Được, tuyệt. Còn hai tuần nữa mới tới kỳ họp mặt tiếp theo, vì vậy bạn vẫn còn thời gian để đọc quyển sách.

Tiếng Anh ABC là website học tiếng anh online, chia sẻ tài liệu học tiếng anh miễn phí. Mời các bạn ghé thăm website tại: www.TiengAnhABC.net

Fanpage: <https://www.facebook.com/tienganhabc.net>

FB group: <https://www.facebook.com/groups/179294872456473/>

YouTube: https://www.youtube.com/channel/UCzLHJY2_KVns8YBDy4yEXTQ

Website: <http://tienganhabc.net/>

Hỗ trợ trực tuyến: <https://www.facebook.com/messages/t/tienganhabc.net>